

**BỘ Y TẾ**  
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC KỸ THUẬT Y TẾ HẢI DƯƠNG**



**BẢN MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH**  
**GIÁO DỤC ĐẠI HỌC**  
**KHỐI NGÀNH: KHOA HỌC SỨC KHỎE**  
**NGÀNH: Y KHOA**

**HẢI DƯƠNG - 2021**

# MỤC LỤC

PHẦN I. THÔNG TIN CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO .....	4
1. Giới thiệu về chương trình đào tạo .....	4
2. Thông tin về Chương trình Đào tạo .....	4
2.1. Căn cứ pháp lý .....	4
2.2. Thông tin về chương trình đào tạo .....	5
3. Mục tiêu của chương trình đào tạo .....	5
3.1. Sứ mạng – Tâm nhìn – Giá trị cốt lõi của Trường ĐHKY Tế Hải Dương .....	5
3.2. Sứ mạng – Tâm nhìn của Khoa Y .....	7
3.3. Mục tiêu đào tạo .....	7
4. Chuẩn đầu ra (PLO) .....	7
5. Ma trận sự phù hợp mục tiêu, chuẩn đầu ra và các học phần trong CTĐT...8	
6. Vị trí việc làm .....	13
6.1. Cơ sở làm việc sau tốt nghiệp.....	13
6.2. Mức độ đạt được với các vị trí việc làm .....	13
7. Cơ hội học tập và nâng cao trình độ .....	14
8. Thông tin tuyển sinh, quy trình đào tạo và điều kiện tốt nghiệp .....	14
8.1. Thông tin tuyển sinh .....	14
8.2. Quy trình đào tạo .....	14
8.3. Điều kiện tốt nghiệp.....	14
9. Các CTĐT đã đối sánh (Phụ lục I).....	14
10. Chiến lược dạy và học .....	14
10.1. Chuẩn bị của giảng viên.....	15
10.2. Các phương pháp/chiến lược dạy học .....	15
10.3. Cải tiến, nâng cao chất lượng dạy học .....	16
11. Phương pháp kiểm tra, đánh giá.....	17
11.1. Quy trình đánh giá.....	17
11.2. Hình thức, trọng số và tiêu chí đánh giá .....	17
11.3. Thang điểm đánh giá.....	18
12. Làm khóa luận tốt nghiệp hoặc học tích lũy kiến thức tốt nghiệp .....	19
12.1. Làm khóa luận tốt nghiệp .....	19
12.2. Học và thi một số học phần .....	19
13. Điều kiện tối thiểu thực hiện chương trình đào tạo .....	19
13.1. Đội ngũ giảng viên .....	19
13.2. Cơ sở vật chất .....	19
PHẦN II: CHƯƠNG TRÌNH DẠY HỌC .....	20
1. Cấu trúc khối kiến thức.....	20
2. Ma trận giữa các khối kiến thức với Chuẩn đầu ra CTĐT .....	21
3. Khung chương trình đào tạo .....	21
4. Tiến trình đào tạo ( có phụ lục kèm theo) .....	25
5. Kế hoạch giảng dạy ( dự kiến).....	25
6. Tóm tắt nội dung học phần .....	25
6. HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG CHƯƠNG TRÌNH .....	41
6.1. Các môn học chung .....	41



6.2. Hướng dẫn xác định nội dung và thời gian cho các hoạt động ngoại khóa:.....	41
6.3. Hướng dẫn tổ chức kiểm tra hết môn học, mô đun: .....	41
6.4. Hướng dẫn xét công nhận tốt nghiệp:.....	41
6.5. Các chú ý khác.....	42

**BẢN MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC  
NGÀNH: Y KHOA**

(Ban hành kèm theo quyết định Số: ~~531~~/QĐ/ĐHKTYTHD ngày 17 tháng 8 năm 2021 của  
Hiệu trưởng Trường đại học Kỹ thuật Y tế Hải Dương)

**PHẦN I. THÔNG TIN CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

**1. Giới thiệu về chương trình đào tạo**

Trường ĐHKTYTHD phát triển từ tiền thân là trường Y sỹ Hải Dương. Tháng 4/2001 trường được nâng cấp thành trường cao đẳng kỹ thuật Y tế 1. Tháng 7/2007 trường được nâng cấp thành trường Đại học kỹ thuật Y tế Hải Dương. Trường ĐHKTYTHD được giao nhiệm vụ đào tạo trình độ ĐH hệ chính quy ngành KTXNYH, điều dưỡng, xét nghiệm, Kỹ thuật hình ảnh và VLTL từ năm 2008. Năm 2013 trường đã mở thêm đào tạo mã ngành Bác sĩ đa khoa. Từ năm 2013 đến năm 2019 nhà trường vừa triển khai đào tạo đồng thời rà soát lại số tín chỉ và đề cương cho phù hợp. Chương trình đào tạo được xây dựng dựa trên chuẩn năng lực bác sĩ đa khoa do Bộ Y tế ban hành và dựa trên chuẩn đầu ra ngành Y khoa của Trường Đại học Kỹ thuật Y tế Hải Dương để đáp ứng với yêu cầu mới của giáo dục đại học, người học và các bên liên quan.

Chương trình đào tạo được cấu trúc thành bốn phần bao gồm khối kiến thức liên quan khoa học cơ bản, cơ sở khối ngành khoa học sức khỏe, cơ sở ngành và chuyên ngành Y khoa. Cấu trúc chương trình đạo tạo đảm bảo tính lồng ghép/tích hợp kiến thức giữa các học phần trong chương trình đào tạo theo chiều dọc và chiều ngang để từ đó giúp sinh viên rèn luyện khả năng tư duy phản biện, phân tích, tổng hợp giải quyết các vấn đề thực tế trên lâm sàng và trong cộng đồng một cách hiệu quả.

Ngoài ra, chương trình đào tạo giúp sinh viên hình thành kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng quan sát, kỹ năng ra quyết định, nghiên cứu khoa học và phát huy tính năng động sáng tạo của sinh viên. Sinh viên sẽ được tiếp cận, làm quen với các tình huống lâm sàng thông qua việc học tiền lâm sàng các học phần chuyên ngành y khoa, điều này giúp sinh viên hình thành những kỹ năng cần thiết trước khi đi học lâm sàng.

Chương trình đào tạo y khoa cũng giảng dạy cho sinh viên về đạo đức nghề nghiệp và tính chuyên nghiệp cho sinh viên, trang bị cho sinh viên các năng lực cần thiết cho cuộc sống và thực hành nghề nghiệp sau này, tạo được mối quan hệ tốt với người bệnh, trách nhiệm với cộng đồng, xã hội và hành nghề một cách chuyên nghiệp. Sinh viên có cơ hội và điều kiện học tiếng Anh, tin học để đạt được chuẩn năng lực ngoại ngữ và tin học trước khi ra trường..

**2. Thông tin về Chương trình Đào tạo**

**2.1. Căn cứ pháp lý**

Chương trình đào tạo Bác sĩ Y khoa được xây dựng bởi Khoa Y trường Đại học Kỹ thuật Y tế Hải Dương dựa trên căn cứ:

- Căn cứ quyết định số 868/QĐ-TTg ngày 12/7/2007 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Kỹ thuật Y tế Hải Dương;



- Căn cứ Nghị quyết số 194/NQ-HĐT-ĐHKTYTHD ngày 02/4/2021 của Hội đồng Trường về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Kỹ thuật Y tế Hải Dương;
- Căn cứ Thông tư 24/2017/TT-BGDĐT ngày 10/10/2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc Ban hành danh mục giáo dục, đào tạo cấp IV trình độ Đại học;
- Căn cứ Quyết định 424/QĐ-ĐHKTYTHD ngày 15/9/2017 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kỹ thuật Y tế Hải Dương về việc Ban hành Quy chế đào tạo đại học, cao đẳng theo học chế tín chỉ;
- Căn cứ Quyết định 855/QĐ-ĐHKTYTHD ngày 29/10/2018 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kỹ thuật Y tế Hải Dương về việc Ban hành sửa đổi, bổ sung một số điều Quy chế đào tạo đại học, cao đẳng theo học chế tín chỉ;
- Căn cứ thông tư 07/2015/TT-BGDĐT của Bộ giáo dục và đào tạo về ban hành Quy định về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà sinh viên đạt được sau khi tốt nghiệp đối với mỗi trình độ đào tạo của giáo dục đại học và quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ.
- Căn cứ Quyết định 1982/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Khung cơ cấu hệ thống giáo dục quốc dân và khung trình độ quốc gia Việt Nam.
- Căn cứ thông tư liên tịch 10/2015/TTLT-BYT-BNV: “Thông tư liên tịch quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp bác sĩ, bác sĩ y học dự phòng, y sĩ”
- Căn cứ Quyết định 1854/QĐ-BYT ngày 18/5/2015:” Về việc phê duyệt tài liệu chuẩn năng lực cơ bản của Bác sĩ đa khoa”
- Căn cứ Quyết định số 320/QĐ-ĐHKTYTHD ngày 18/9/2013 v/v ban hành chuẩn đầu ra các ngành đào tạo trình độ ĐH, CĐ.
- Căn cứ Biên bản họp về việc rà soát, điều chỉnh, nghiệm thu chương trình đào tạo hệ đại học theo học chế tín chỉ ngày 09 tháng 08 năm 2021 của Hội đồng Khoa học và Đào tạo Trường Đại học Kỹ thuật Y tế Hải Dương;

## **2.2. Thông tin về chương trình đào tạo**

- Tên ngành đào tạo (tiếng Việt): Y khoa
- Mã số ngành đào tạo: 7720101
- Danh hiệu tốt nghiệp: Bác sĩ Y khoa
- Thời gian đào tạo: 6 năm
- Tên văn bằng sau tốt nghiệp: Bác sĩ Y khoa
- Đơn vị cấp bằng: Trường Đại học Kỹ thuật Y tế Hải Dương
- Tổng số tín chỉ: 224
- Khoa: Y
- Ngôn ngữ giảng dạy: Tiếng Việt
- Website: <http://www.hmtu.edu.vn/Desktop.aspx/San-phu/khoa-lam-sang/>
- Facebook: Khoa Y – Trường Đại học Kỹ thuật Y tế Hải Dương

## **3. Mục tiêu của chương trình đào tạo**

Mục tiêu của chương trình đào tạo được xây dựng phù hợp với Sứ mạng – Tâm nhìn – Giá trị cốt lõi của Trường ĐH Kỹ thuật Y tế Hải Dương; tương thích, phù hợp với Tâm nhìn – Sứ mạng của Khoa Y, nhằm bồi dưỡng con người và phát triển nghiên cứu khoa học mang tính ứng dụng đáp ứng các nhu cầu xã hội.

### **3.1. Sứ mạng – Tâm nhìn – Giá trị cốt lõi của Trường ĐHKTYT Hải Dương**

#### **3.1.1. Sứ mạng**

Trường Đại học Kỹ thuật Y tế Hải Dương có sứ mạng đào tạo Kỹ thuật Y học, Điều dưỡng và Bác sĩ Y khoa ở trình độ đại học, sau đại học; nghiên cứu khoa học, ứng dụng và phát triển công nghệ trong sự nghiệp chăm sóc, bảo vệ và nâng cao sức khỏe nhân dân. Nhà



trường cam kết tạo cho người học một môi trường giáo dục dân chủ, kỷ cương, minh bạch, văn hoá và có tính chuyên nghiệp cao. Đảm bảo cho người học sau khi tốt nghiệp có đủ năng lực theo chuẩn, có đạo đức nghề nghiệp, ngoại ngữ chuyên ngành và kỹ năng giao tiếp ứng xử, làm việc nhóm và khả năng học tập suốt đời. Hợp tác, phát triển về đào tạo, nghiên cứu và thực hành với các cơ sở, theo kịp sự phát triển của khoa học công nghệ trong lĩnh vực y tế.

Phát huy thế mạnh của Trường về đào tạo các chuyên ngành kỹ thuật y học, cam kết cung ứng dịch vụ chăm sóc sức khỏe đạt chuẩn, đảm bảo nhanh chóng, tiện lợi và an toàn cho mọi người dân và cộng đồng.

### **3.1.2. Tâm nhìn**

Trường Đại học Kỹ thuật Y tế Hải Dương phấn đấu đến năm 2030 phát triển trở thành Trường đào tạo đa cấp, đa ngành và là trường trọng điểm quốc gia về đào tạo kỹ thuật y học ngang tầm với các nước tiên tiến trong khu vực

### **3.1.3. Giá trị cốt lõi**

#### **1. Đoàn kết thống nhất**

Thể hiện sự hợp tác tương trợ, giúp đỡ lẫn nhau, cùng chung một ý chí, hành động vì mục đích xây dựng, phát triển Trường Đại học Kỹ thuật Y tế Hải Dương trở thành Trường trọng điểm quốc gia về kỹ thuật y học.

#### **2. Hợp tác, phát triển**

Hợp tác về đào tạo, nghiên cứu khoa học và cung ứng dịch vụ y tế với các cơ sở trong và ngoài nước đảm bảo chất lượng, hiệu quả, cùng có lợi, hài hoà lợi ích, cùng phát triển theo kịp sự tiến bộ của khoa học công nghệ trong lĩnh vực y tế và nhu cầu nâng cao chất lượng dịch vụ chăm sóc sức khỏe nhân dân.

#### **3. Kỷ cương, trách nhiệm**

Thể hiện những quy tắc trong giao tiếp, ứng xử; có kỷ luật trong dạy - học; thầy ra thầy, trò ra trò, không tiêu cực, gian lận trong thi cử; thương yêu, giúp đỡ người bệnh, luôn có trách nhiệm với bản thân, nhà trường và cộng đồng; chịu trách nhiệm cá nhân cho mọi quyết định, mọi hành động trong dạy - học, NCKH, cung ứng dịch vụ và sử dụng tiết kiệm, hiệu quả các nguồn lực.

#### **4. Thực hành chuyên nghiệp**

Thể hiện bằng kiến thức, kỹ năng nghề nghiệp và thái độ giao tiếp ứng xử trong khi làm việc, dạy-học và cung ứng dịch vụ y tế; đào tạo theo năng lực, chuyên môn hoá và làm việc nhóm, phát huy tư duy phản biện và sáng tạo trong môi trường giáo dục và thực hành nghề nghiệp. Thiết lập tiêu chuẩn thực hành cao, thực hành dựa vào bằng chứng, theo Luật và đảm bảo an toàn cho người bệnh và cộng đồng.

#### **5. Y đức, lễ phép**

Thể hiện ở quy tắc giao tiếp, ứng xử của người thầy thuốc với người bệnh, là phẩm chất đạo đức của cán bộ y tế, với trách nhiệm cao, trung thực, phục vụ người bệnh vô điều kiện, có phẩm chất mỹ học, có trí tuệ thể hiện ở trình độ chuyên môn, làm chủ trang thiết bị để phục vụ khám chữa bệnh và phục hồi chức năng cho người bệnh và cộng đồng;

Lễ phép thể hiện bằng thái độ đúng mực giữa thầy và trò, giữa thầy thuốc với người bệnh, kính trọng thầy cô giáo, tôn trọng đồng nghiệp, bạn bè và người bệnh.

#### **6. Tư duy đổi mới**

Luôn năng động, sáng tạo, đổi mới, lãnh đạo để thay đổi, phát triển Nhà trường nhanh, bền vững trong đào tạo, nghiên cứu khoa học, cung ứng dịch vụ y tế và phục vụ cộng đồng.

#### **7. Học tập suốt đời**

Người cán bộ y tế phải học tập suốt đời, thường xuyên nâng cao trình độ, cập nhật kiến thức, kỹ năng, nghiên cứu khoa học, ứng dụng KHCN trong chăm sóc, bảo



vệ và nâng cao sức khỏe nhân dân với tinh thần “Học để biết, học để làm, học để chung sống, học để tự khẳng định mình”. Cam kết tất cả mọi hoạt động đều thúc đẩy việc học tập suốt đời.

#### **8. Dịch vụ chu đáo**

Thể hiện bằng việc lấy người học, người bệnh làm trung tâm, với thái độ trung thực, tận tâm, nhiệt tình, chu đáo, tin cậy, kiên nhẫn, cảm thông và thấu hiểu; phục vụ nhanh chóng, chính xác, an toàn; hướng tới sự hài lòng của người học, người bệnh và cộng đồng.

### **3.2. Sứ mạng – Tâm nhìn của Khoa Y**

#### **3.2.1. Sứ mạng**

Cung cấp nguồn nhân lực y tế có trình độ chuyên môn tốt, đảm bảo năng lực nghề nghiệp để thực hiện được công tác chăm sóc tại các cơ sở y tế, nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực được giao.

#### **3.2.2. Tâm nhìn**

Đến năm 2030 phấn đấu xây dựng Khoa Y trở thành khoa vững mạnh, trọng điểm trong nhà trường về đào tạo Bác sĩ đa khoa trình độ Đại học, sau đại học ngang tầm với các Trường trong toàn quốc và các nước tiên tiến trong khu vực. Kết hợp phát triển cung ứng dịch vụ chăm sóc phục vụ nhu cầu khám chữa bệnh cho nhân dân khu vực Hải Dương và một số tỉnh lân cận

### **3.3. Mục tiêu đào tạo**

#### **3.3.1. Mục tiêu chung:**

Đào tạo người Bác sĩ đa khoa có đủ năng lực thực hành nghề nghiệp an toàn, hiệu quả với nền tảng vững chắc kiến thức khoa học cơ bản, y học cơ sở, kiến thức, kỹ năng y học lâm sàng và cộng đồng; có khả năng kết hợp y học hiện đại với y học cổ truyền; tác phong thực hành chuyên nghiệp dựa trên các chuẩn mực đạo đức y học, tinh thần trách nhiệm phù hợp với hoàn cảnh kinh tế - văn hóa - xã hội; có khả năng tự học và nghiên cứu khoa học đáp ứng nhu cầu chăm sóc và bảo vệ sức khỏe của nhân dân.

#### **3.3.2. Mục tiêu cụ thể (CO)**

**CO1.** Vận dụng được kiến thức về lý luận chính trị, quy định của pháp luật, chuẩn đạo đức nghề nghiệp trong hành nghề

**CO2.** Áp dụng được kiến thức về khoa học cơ bản, y học cơ sở, y học lâm sàng và y tế công cộng, phương pháp luận nghiên cứu khoa học để chẩn đoán, điều trị, phòng bệnh.

**CO3.** Thực hành thành thạo các kỹ năng thăm khám, thủ thuật/ kỹ thuật y khoa cơ bản.

**CO4.** Biện luận được các triệu chứng lâm sàng, cận lâm sàng dựa vào bằng chứng khoa học để đưa ra quyết định chẩn đoán và điều trị phù hợp với văn hóa, tín ngưỡng, điều kiện kinh tế, tâm sinh lý của người bệnh.

**CO5.** Có khả năng tổ chức nhóm làm việc liên ngành trong thực hành lâm sàng, quản lý y tế. Tham gia và tổ chức được các hoạt động tập huấn, đào tạo, tư vấn và giáo dục sức khỏe cho người bệnh, người nhà người bệnh và cộng đồng.

**CO6.** Ứng dụng ngoại ngữ và tin học trong thực hành nghề nghiệp, nghiên cứu khoa học.

**CO7.** Giao tiếp phù hợp và hiệu quả với đồng nghiệp, người bệnh và thân nhân người bệnh theo chuẩn mực quy tắc ứng xử trong ngành y.

**CO8.** Duy trì phát triển năng lực bản thân, tự cập nhật kiến thức trong hoạt động chuyên môn và hội nhập quốc tế.



#### **4. Chuẩn đầu ra (PLO)**

##### **Yêu cầu về kiến thức:**

**PLO1.** Vận dụng được kiến thức của chủ nghĩa Mác – Lênin, Tư tưởng Hồ Chí Minh, Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam, quy định của pháp luật, chuẩn đạo đức nghề nghiệp trong hành nghề.

**PLO2.** Vận dụng được kiến thức về khoa học cơ bản, y học cơ sở và y học lâm sàng trong thực hành chăm sóc sức khỏe cho cá nhân, gia đình và cộng đồng.

**PLO3.** Vận dụng được các nguyên lý cơ bản của dịch tễ học để đánh giá nguy cơ bệnh, dịch bệnh; đề xuất các biện pháp xử lý và phòng bệnh thích hợp.

**PLO4.** Trình bày được nguyên tắc tổ chức hệ thống y tế Việt Nam, các nguyên lý cơ bản về quản lý y tế, vai trò của người bác sĩ đa khoa trong cung cấp dịch vụ chăm sóc sức khỏe.

##### **Yêu cầu về kỹ năng:**

**PLO5.** Thực hiện thành thạo quy trình khám bệnh, quy trình thủ thuật/kỹ thuật cơ bản trong chẩn đoán và điều trị.

**PLO6.** Chỉ định và phân tích được kết quả xét nghiệm, kỹ thuật thăm dò chức năng cơ bản phục vụ cho chẩn đoán và điều trị các bệnh thường gặp.

**PLO7.** Chẩn đoán, điều trị được bệnh lý thường gặp dựa trên tổng hợp và phân tích triệu chứng lâm sàng, cận lâm sàng.

**PLO8.** Kê đơn thuốc đúng nguyên tắc, an toàn, hợp lý và hiệu quả dựa trên các bằng chứng tin cậy.

**PLO9.** Thực hiện được sơ cấp cứu và điều trị người bệnh phù hợp với vai trò, chức năng bác sĩ Y khoa, đảm bảo chăm sóc liên tục, an toàn và hiệu quả.

**PLO10.** Lập được hồ sơ bệnh án cho người bệnh theo nguyên tắc lấy người bệnh làm trung tâm, không phân biệt đối xử.

**PLO11.** Thực hiện kỹ năng giao tiếp hiệu quả với người bệnh và gia đình, đồng nghiệp, cộng đồng nhằm đảm bảo chăm sóc y tế hiệu quả.

**PLO12.** Đạt năng lực ngoại ngữ tối thiểu bậc 3 khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam (thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT ngày 24/01/2014 của bộ GD và ĐT) hoặc các chứng chỉ quốc tế tương đương.

**PLO13.** Đạt chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản theo quy định tại khoản 1 điều 2 Thông tư 03/2014 –TT – BTTTT ngày 11/3/2014 của Bộ trưởng Bộ thông tin và truyền thông.

**PLO14.** Thực hiện được đề tài nghiên cứu khoa học thuộc lĩnh vực Y học dưới sự hướng dẫn của chuyên gia, ứng dụng được kết quả nghiên cứu trong thực hành nghề nghiệp.

##### **Năng lực tự chủ và trách nhiệm:**

**PLO15.** Tổ chức được nhóm làm việc liên chuyên ngành trong điều trị chăm sóc, tư vấn và giáo dục sức khỏe cho người bệnh, người nhà người bệnh và cộng đồng.



**PLO16.** Tuân thủ các nguyên tắc đạo đức, pháp luật trong khám chữa bệnh và nghiên cứu khoa học. Tôn trọng văn hóa, tín ngưỡng, phong tục tập quán vùng miền trong hoạt động nghề nghiệp.

**PLO17.** Thể hiện tinh thần, thái độ lấy người bệnh làm trung tâm trong việc khám bệnh, chữa bệnh, chăm sóc, tư vấn, phục hồi chức năng và nâng cao sức khỏe.

**PLO18.** Tích cực rèn luyện nâng cao sức khỏe để làm việc.

**5. Ma trận sự phù hợp mục tiêu, chuẩn đầu ra và các học phần trong CTĐT**

**5.1. Ma trận mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo**

Mục tiêu	Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo																		
	PL O1	PL O2	PL O3	PL O4	PL O5	PL O6	PL O7	PL O8	PL O9	PL O10	PL O11	PL O12	PL O13	PL O14	PL O15	PL O16	PL O17	PL O18	
CO 1	x																		
CO 2		x	x																
CO 3					x					x							x		
CO 4						x	x	x	x										
CO 5															x				
CO 6												x	x	x					
CO 7											x						x		
CO 8																		x	x

**5.2. Ma trận chuẩn đầu ra CTĐT và các môn học**

TT	Mã số	Môn học	Số TC	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo																	
				1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
<b>KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG (chưa kể giáo dục thể chất và giáo dục quốc phòng)</b>			<b>43</b>																		
1.1	<b>Lý luận Mác Lênin và Tư tưởng Hồ Chí Minh</b>		<b>11</b>																		
1	POL 1005	Triết học Mác – Lênin	3	x											x			x	x	x	
2	POL 1006	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	2	x								x								x	x
3	POL 1007	Chủ nghĩa xã hội khoa học (CNXHKKH)	2	x																	x
4	POL 1008	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	x																	x
5	POL 1009	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	x																	x
1.2	<b>Ngoại ngữ (Bao gồm Tiếng Anh chuyên ngành)</b>		<b>10</b>																		



TT	Mã số	Môn học	Số TC	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo																								
				1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18							
1	ENG 1001	Tiếng Anh 1	4													X	X											
2	ENG 1002	Tiếng Anh 2	4													X	X											
3	ENG 1013	Tiếng Anh chuyên ngành	2													X	X											
<b>1.3</b>	<b>INT 1002</b>	<b>Tin học</b>	<b>3</b>		X													X				X						
<b>1.4</b>	<b>Giáo dục thể chất</b>		<b>3</b>																									
1	GDTC1001	Giáo dục thể chất 1	1																						X		X	
2	GDTC2003	Giáo dục thể chất 2 (Tự chọn)	2																						X		X	
3	GDTC2004	Giáo dục thể chất 2 (Tự chọn)	2																					X			X	
<b>1.5</b>	<b>GDQP</b>	<b>Giáo dục quốc phòng – an ninh</b>	<b>165 tiết</b>																									
<b>1.6</b>	<b>Các học phần cơ sở khối ngành</b>		<b>19</b>																									
1	MEDI 5040	Dân số học	1		X	X																						
2	BIOL 1011	Sinh học	2		X				X																	X		
3	PHYS 1011	Lý sinh	2		X																				X			
4	CHEM 1011	Hóa học	2		X																			X				
5	PBCP 1011	Thực hành KHCB (Sinh – Hóa – Lý)	2		X			X	X															X	X			
6	MATH 2002	Xác suất – Thống kê y học	3		X																			X	X			
7	INT 4101	Tin học ứng dụng	2		X																		X	X				
8	MEDI 1001	Tâm lý y học	3		X											X							X	X	X			
9	MEDI 2001	Pháp luật – đạo đức y học	2		X																			X				
<b>2.</b>	<b>GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP</b>		<b>178</b>																									
<b>2.1</b>	<b>Các học phần cơ sở ngành</b>		<b>66</b>																									
1	MEDI 1101	Hình thái chức năng 1 (Đại cương cơ thể người)	2		X																							
2	MEDI 1102	Hình thái chức năng 2 (Biểu mô – cơ - xương – khớp)	3		X			X																				
3	MEDI 1103	Hình thái chức năng 3 (Máu – Miễn dịch – Dịch cơ thể)	5		X																							
4	MEDI 2101	Hình thái chức năng 4 (Hệ tuần hoàn – Hô hấp)	4		X				X																			
5	MEDI 2102	Hình thái chức năng 5 (Hệ tiêu hóa – Tiết niệu)	4		X			X																				



TT	Mã số	Môn học	Số TC	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo																	
				1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
6	MEDI 2103	Hình thái chức năng 6 (Hệ thần kinh – Giác quan)	4		X				X												
7	MEDI 2104	Hình thái chức năng 7 (Nội tiết – Sinh sản)	4		X				X												
8	MEDI 1014	Di truyền y học	2		X				X	X										X	
9	MEDI 2021	Kỹ năng lâm sàng 1 (Kỹ năng giao tiếp, Điều dưỡng cơ bản)	4		X			X											X		
10	MEDI 2022	Kỹ năng lâm sàng 2 (Kỹ năng khám)	3		X			X							X					X	
11	MEDI 3023	Kỹ năng lâm sàng 3 (phẫu thuật thực hành)	3		X			X							X						
12	MEDI 1015	Hoá sinh	4		X			X	X	X											
13	MEDI 55053	Hóa sinh lâm sàng	3		X				X	X											
14	MEDI 1016	Vi sinh – Ký sinh trùng	5		X	X		X	X	X											
15	MEDI 2019	Dược lý cơ sở	4		X						X	X									
16	MEDI 3051	Chẩn đoán hình ảnh	2		X				X												
17	MEDI 5056	Dược lâm sàng	2		X						X	X									
18	MEDI 2010	Dinh dưỡng – tiết chế	3		X	X	X		X	X	X	X		X			X	X	X	X	
19	MEDI 5047	Sức khỏe môi trường và Sức khỏe nghề nghiệp	3		X	X															
20	MEDI 3045	Dịch tễ học	2			X													X		
<b>2.2</b>	<b>Các học phần kiến thức ngành</b>		<b>97</b>																		
1	MEDI 2111	Nội cơ sở	4		X				X	X											
2	MEDI 3113	Nội bệnh lý	4		X				X	X	X	X									
3	MEDI 2112	Ngoại cơ sở	4		X				X	X											
4	MEDI 3114	Ngoại bệnh lý	3		X	X			X	X	X	X									
5	MEDI 6115	Nội – Ngoại	4		X				X	X	X	X									
6	MEDI 3121	Thực tập lâm sàng Nội – Ngoại 1 (cơ sở)	5		X	X			X	X				X	X				X	X	
7	MEDI 3122	Thực tập lâm sàng Nội – Ngoại 2 (bệnh lý)	5		X	X			X	X	X	X	X	X	X				X	X	
8	MEDI 6123	Thực tập lâm sàng Nội – Ngoại 3	4		X	X			X	X	X	X	X	X	X				X	X	
9	MEDI 3131	Phụ sản	4			X	X		X	X	X										
10	MEDI 3132	Nhi khoa	4			X	X		X	X											
11	MEDI 5133	Sản – Nhi	2			X	X		X	X											



TT	Mã số	Môn học	Số TC	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo																	
				1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
12	MEDI 4141	Thực tập lâm sàng Sản – Nhi 1	6		X	X	X		X	X	X	X	X	X	X				X	X	X
13	MEDI 5142	Thực tập lâm sàng Sản – Nhi 2	4		X	X	X		X	X	X	X	X	X	X				X	X	X
14	MEDI 4111	RHM – Mắt – TMH	3		X	X			X	X	X	X									
15	MEDI 4121	Thực tập lâm sàng RHM – Mắt – TMH	3	X	X	X			X	X	X	X	X	X	X				X	X	X
16	MEDI 5305	Thực tập lâm sàng Hồi sức tích cực Nội – Ngoại	1	X	X	X			X	X	X	X	X	X	X				X	X	X
17	MEDI 4112	Truyền nhiễm – Lao & bệnh phổi	4		X	X			X	X	X	X									
18	MEDI 4122	Thực tập lâm sàng TN – Lao & Bệnh phổi	2	X	X	X			X	X	X	X	X	X	X				X	X	X
19	MEDI 4113	PHCN - Y học cổ truyền	3		X				X	X	X	X									
20	MEDI 5123	Thực tập lâm sàng PHCN – YHCT	2	X	X	X			X	X	X	X	X	X	X				X	X	X
21	MEDI 4116	Thần kinh – Tâm thần	3		X	X			X	X	X	X									
22	MEDI 5126	Thực tập lâm sàng Thần kinh – Tâm thần	2	X	X	X			X	X	X	X	X	X	X				X	X	X
23	MEDI 5114	Da liễu	1		X	X			X	X	X	X									
24	MEDI 5309	Thực tập lâm sàng Da liễu	1	X	X	X			X	X	X	X	X	X	X				X	X	X
25	MEDI 6115	Ung thư	1		X	X			X	X	X	X									
26	MEDI 6303	Thực tập lâm sàng Ung thư	1	X	X	X			X	X	X	X	X	X	X				X	X	X
27	MEDI 5046	Y học gia đình	2		X		X														
28	MEDI 4041	Tổ chức y tế - chương trình y tế quốc gia – GDSK	4				X												X		
29	MEDI 4206	Phương pháp NCKH 1 – Đạo đức nghiên cứu	3															X		X	
31	MEDI 5204	Phương pháp NCKH 2	2															X		X	
32	MEDI 6049	Kinh tế y tế	2		X		X														
33	MEDI 5044	Thực tập cộng đồng 1	2		X			X	X		X	X	X						X	X	X
34	MEDI 6048	Thực tập cộng đồng 2	2		X			X	X		X	X	X						X	X	X
<b>2.3</b>	<b>Học phần Tốt nghiệp (Chọn 12 tín chỉ)</b>		<b>12</b>																		
1	MEDI 6210	Thực tập tốt nghiệp	9		X	X		X	X	X	X	X	X	X				X	X	X	X
2		Học phần bổ sung																			
3	MEDI 6311	Khóa luận tốt nghiệp	12																		



TT	Mã số	Môn học	Số TC	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo																
				1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
2.4	<b>Học phần tự chọn ( Chọn 6/18 tín chỉ)</b>		<b>6</b>																	
1	MEDI 5104	Dị ứng - Miễn dịch Lâm sàng	2		X	X			X	X	X	X		X						
2	MEDI 5307	Thực tập Lâm sàng dị ứng – Miễn dịch	1	X	X			X	X	X	X	X	X					X	X	X
3	MEDI 6205	NCKH trong lâm sàng	3														X		X	
4	MEDI 5108	Kiểm soát nhiễm khuẩn	3		X	X	X											X		
5	MEDI 6207	Huyết học	3		X	X			X	X	X	X								
6	MEDI 6206	Lão khoa	3	X	X	X		X	X	X	X	X	X	X				X	X	X
7	MEDI 5109	Kỹ năng mềm	3		X	X			X	X	X	X								
<b>Tổng số</b>			<b>221</b>																	

## 6. Vị trí việc làm

Sau khi tốt nghiệp ngành Bác sĩ Y trình độ đại học có thể làm việc tại các vị trí:

- Bác sĩ nội khoa, ngoại khoa, sản phụ khoa, nhi khoa, hồi sức – cấp cứu, mắt, tai mũi họng, da liễu, tâm thần. Bác sĩ y học gia đình. Bác sĩ y tế công cộng. Y tế cơ quan, y tế học đường.

- Tại các cơ sở đào tạo thuộc khối ngành khoa học sức khỏe với chức danh giảng viên, nghiên cứu viên.

- Tại các viện nghiên cứu, cơ quan quản lý hay tổ chức chuyên môn với chức danh nghiên cứu viên, chuyên viên y tế.

- Tại đơn vị khám chữa bệnh với công việc tổ chức, quản lý và điều hành chuyên môn.

### 6.1. Cơ sở làm việc sau tốt nghiệp

Người có bằng tốt nghiệp ngành Bác sĩ Y khoa trình độ đại học có thể làm việc ở các bệnh viện, các cơ sở khám chữa bệnh, chăm sóc sức khỏe từ Trung ương tới cơ sở, các cơ sở giáo dục đại học, giáo dục nghề nghiệp.

### 6.2. Mức độ đạt được với các vị trí việc làm

(Mức độ đạt được: 1: Có khả năng biết; 2: Có khả năng hiểu và áp dụng; 3: Có khả năng phân tích và đánh giá; 4: Có khả năng sáng tạo)

STT	TÊN VỊ TRÍ VIỆC LÀM	Mức độ đạt được			
		1	2	3	4
1	Bác sĩ Nội khoa			X	
2	Bác sĩ Ngoại khoa			X	
3	Bác sĩ Sản khoa			X	
4	Bác sĩ Nhi khoa			X	
5	Bác sĩ Hồi sức cấp cứu			X	
6	Bác sĩ Mắt			X	
7	Bác sĩ Tai mũi họng			X	
8	Bác sĩ Da liễu			X	
9	Bác sĩ Tâm thần			X	
10	Bác sĩ y học gia đình			X	



11	Bác sĩ y tế công cộng			X	
12	Y tế cơ quan			X	

### **7. Cơ hội học tập và nâng cao trình độ**

Có khả năng tự học hỏi và nghiên cứu, tìm hiểu trong môi trường làm việc để nâng cao trình độ kiến thức chuyên môn nghề nghiệp, kỹ năng trong tổ chức các hoạt động nghề nghiệp, đáp ứng đòi hỏi trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

Có năng lực để tham gia học lên các bậc học cao hơn để phát triển kiến thức và kỹ năng nghề nghiệp đáp ứng nhu cầu của bản thân và xã hội.

### **8. Thông tin tuyển sinh, quy trình đào tạo và điều kiện tốt nghiệp**

#### **8.1. Thông tin tuyển sinh**

Thông tin tuyển sinh có sự thay đổi theo quy định hàng năm

#### **8.2. Quy trình đào tạo**

Quy chế đào tạo sử dụng là quy chế đào tạo theo học chế tín chỉ, tạo điều kiện để sinh viên tích cực, chủ động thích ứng với quy trình đào tạo giúp đạt được những kết quả tốt nhất trong học tập và rèn luyện.

Chương trình đào tạo được thiết kế 12 học kỳ tương ứng với 6 năm học, gồm 224 tín chỉ. Trong đó thời gian học tập chính thức 6 năm, thời gian học tập tối thiểu 6 năm và thời gian học tập tối đa 8 năm.

Một năm học được chia thành 2 học kỳ chính. Ngoài hai học kì chính, Hiệu trưởng xem xét quyết định tổ chức thêm một học kì hè để sinh viên có điều kiện được học lại, học cải thiện và học vượt. Mỗi học kì chính có ít nhất 15 tuần thực học và 3 tuần thi; Mỗi học kỳ hè có ít nhất 5 tuần thực học và 1 tuần thi.

#### **8.3 Điều kiện tốt nghiệp**

Sinh viên được Nhà trường xét và công nhận tốt nghiệp khi có đủ các điều kiện sau:

- a) Tích lũy đủ số học phần và khối lượng của chương trình đào tạo; không có học phần bị điểm dưới 5;
- b) Điểm trung bình chung tích lũy của toàn khóa học đạt từ 5,00 trở lên;
- c) Điểm của các học phần thuộc ngành đào tạo chính được quy định trong chương trình phải đạt từ 6,0 trở lên (được thông báo từ đầu khóa học);
- d) Có chứng chỉ giáo dục quốc phòng – an ninh và giáo dục thể chất (đối với sinh viên chính quy);
- e) Có chứng chỉ chuẩn đầu ra ngoại ngữ và công nghệ thông tin theo quy định của nhà trường (đối với sinh viên chính quy);
- f) Có đơn gửi phòng QLĐT đề nghị được xét tốt nghiệp trong trường hợp đủ điều kiện tốt nghiệp sớm hoặc muộn so với thời gian thiết kế của khóa học;
- g) Cho đến thời điểm xét tốt nghiệp không bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc không đang trong thời gian bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập, không nợ học phí và sách thư viện;
- h) Sinh viên tốt nghiệp đúng tiến độ so với thời gian thiết kế của khóa học nhưng vẫn muốn tiếp tục học để nâng điểm trung bình chung tích lũy thì phải làm đơn xin hoãn công nhận tốt nghiệp, nộp cho phòng QLĐT trong thời gian quy định.

### **9. Các CTĐT đã đối sánh (Phụ lục I)**

#### **10. Chiến lược dạy và học**

Dạy – học là quá trình truyền thông được tiến hành một cách có hệ thống, có cấu trúc, có kế hoạch và có sự tương tác chặt chẽ giữa người truyền (giảng viên) và người nhận (người học) nhằm khuyến khích, hướng dẫn việc tìm hiểu, phân tích các thông tin để người nhận thay đổi nhận thức, thái độ và hành vi.



Hoạt động giảng dạy và học tập được thiết kế cho chương trình đào tạo nhằm đảm bảo cho người học phát triển toàn diện về kiến thức, kỹ năng và thái độ; được áp dụng đa dạng nhằm giúp cho người học đạt được các chuẩn đầu ra của ngành đào tạo. Phương pháp giảng dạy được chia thành 8 nhóm lớn: dạy học trực tiếp, dạy học dựa vào hoạt động trải nghiệm, dạy học dựa vào nghệ thuật, dạy học tư duy, dạy học theo bảng kiểm, dạy học theo hướng nghiên cứu, dạy học lâm sàng và tự học.

Việc áp dụng đa dạng các phương pháp dạy học khác nhau nhằm giúp cho người học không những có kiến thức nền tảng chuyên môn và kiến thức xã hội mà còn có khả năng sử dụng các kiến thức này để cộng tác với người khác và phát triển năng lực, điểm mạnh của cá nhân. Từ đó, người học hình thành các kỹ năng cá nhân như kỹ năng giao tiếp, kỹ năng thương lượng, kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng tự học, tự nghiên cứu.

### 10.1. Chuẩn bị của giảng viên

Giảng viên giảng dạy chương trình ngành Bác sĩ Y khoa cần trang bị những kinh nghiệm dạy học khác nhau như:

Nắm rõ các hình thức tổ chức lớp học của từng học phần mà mình giảng dạy: học phần lý thuyết hay thực hành; học phần bắt buộc hay học phần tự chọn; học trực tiếp hay học học trực tuyến.

Nhu cầu học tập của sinh viên (theo các năm học).

Hiểu rõ về chính sách và quy định trong học tập.

### 10.2. Các phương pháp/chiến lược dạy học

Phương pháp thích nghi với người học, lấy người học là trung tâm;

Thay đổi cách thức hoạt động dạy và học của giảng viên và người học: Người học cần nghĩ nhiều hơn, làm nhiều hơn, thảo luận nhiều hơn, với trạng thái thoải mái, hứng thú hơn, trong mối quan hệ thân thiện dân chủ để thực hiện tốt mục tiêu đào tạo;

Các chiến lược dạy và học được sử dụng chủ yếu: dạy học trực tiếp, dạy học tư duy, dạy học dựa trên nghệ thuật, dạy học dựa trên hoạt động-trải nghiệm, dạy học theo bảng kiểm, dạy học theo hướng nghiên cứu, dạy học lâm sàng và tự học.

Danh sách chiến lược giảng dạy và phương pháp giảng dạy sử dụng trong chương trình đào tạo được mô tả như bảng dưới đây:

TT	Mã	Chiến lược và phương pháp dạy và học (TLM) (Teaching and learning strategies and methods)		Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (PLO)																Tổng số CĐR đáp ứng		
				1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16		17	18
		Chiến lược dạy và học	Phương pháp dạy và học																			
1	TLM1	Dạy học trực tiếp	Giải thích cụ thể	x	X	x	X	x	x				x	x	x	x	x	X	x	x	x	
2	TLM2		Thuyết trình	x	X	x	X	x	x	x			x	x	x	x	x	x	x		x	
3	TLM4		Câu hỏi gợi mở	x	X	x	X		x	x			x	x		x		x	x	x	x	x
4	TLM5		Mô		X	x	X	x	x	x	X	x										



TT	Mã	Chiến lược và phương pháp dạy và học (TLM) (Teaching and learning strategies and methods)		Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (PLO)																Tổng số CDR đáp ứng
				1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	
		Chiến lược dạy và học	Phương pháp dạy và học																	
			phòng																	
5	TLM1 6	Dạy học tự	Theo tình huống		X	x	X	x	x	x	X	x								
6	TLM1 5	duy	Dựa trên vấn đề	x	X	x	X	x	x	x	X	x								
7	TLM1 3	Dạy học dựa trên nghệ thuật	Đóng vai		X	x	X	x	x	x	X	x		X						
8	TLM7	Dạy học dựa trên hoạt động-trải nghiệm	Thực hành		X	x	X	x	x	x		x		X						
9	TLM8		Thực tế/thực tập	x	X	x	X	x	x	x	X	x	x	x	x					
10	TLM1 0		Thảo luận nhóm	x	X	x	X	x	x	x	x	x	x	X	x					
11	TLM1 9	Dạy học theo bảng kiểm	Dạy học theo bảng kiểm		X	x	X	x	x	x	X	x	x							
12	TLM2 0	Dạy học theo hướng nghiên cứu	Nghiên cứu độc lập																	
13	TLM2 5	Dạy học lâm sàng	Dạy học lâm sàng có người bệnh	x	X	x	X	x	x	x	X	x								
14	TLM2 7	Tự học	Đánh giá bài tập	x	X	x	X	x	x	x	X	x	x	X	x					

### 10.3. Cải tiến, nâng cao chất lượng dạy học

Chương trình đào tạo được rà soát định kỳ 2 năm/1 lần theo hướng điều chỉnh đáp ứng được nhu cầu của người học và các bên có liên quan.

Có nhiều hình thức hỗ trợ sinh viên trong nhiệm vụ rèn luyện đạo đức, tác phong



và kỹ năng của một bác sĩ.

Hàng năm, các Khoa xây dựng kế hoạch dự giờ của giảng viên đặc biệt là giảng viên trẻ để trao đổi chia sẻ kiến thức, phương pháp giảng dạy nâng cao năng lực giảng viên.

Thường xuyên lấy ý kiến phản hồi của sinh viên về phẩm chất, tài năng, đạo đức và tác phong của giảng viên.

Thường xuyên lấy ý kiến của các bên liên quan về nhu cầu sử dụng người học sau khi tốt nghiệp.

## 11. Phương pháp kiểm tra, đánh giá

### 11.1. Quy trình đánh giá

Để đạt được các mức độ chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo, phương pháp đánh giá được thiết kế dựa vào chuẩn đầu ra của học phần. Các phương pháp kiểm tra, đánh giá này phải đảm bảo tính giá trị, tin cậy và công bằng. Quy trình đánh giá phù hợp và đảm bảo theo từng hình thức đánh giá qua các giai đoạn: Đánh giá trước, giữa và cuối kì của từng học phần. Kết quả của từng hình thức đánh giá được đảm bảo từ đáp án thông qua phản hồi của giảng viên, sinh viên theo quy định.

### 11.2. Hình thức, trọng số và tiêu chí đánh giá

**Bảng 5. Trọng số và tiêu chí đánh giá**

TT	Hình thức	Trọng số	Tiêu chí đánh giá	CĐR của HP	Điểm tối đa
1	Chuyên cần (Đánh giá ý thức học tập)	5%	+ Tính chủ động, mức độ tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học.	PLO6, PLO11, PLO12	10
			+ Thời gian tham dự buổi học bắt buộc, vắng không quá 20% số tiết học. Tùy số tiết vắng, GV quyết định số điểm theo tỷ lệ vắng.		10
2	Đánh giá quá trình học tập	25%	* Sinh viên làm một bài kiểm tra cá nhân. - Tiêu chí đánh giá bài kiểm tra (giảng viên nêu cụ thể) * Một bài báo cáo nhóm hoặc seminar hoặc bài tập lớn theo quy định của giảng viên phụ trách giảng dạy. - Tiêu chí đánh giá bài báo cáo, seminar, bài tập lớn (giảng viên nêu cụ thể)	PLO1, PLO2, PLO3, PLO4, PLO5, PLO6, PLO7, PLO8, PLO9, PLO10 - PLO18	10
3	Đánh giá kết thúc học phần	70%	+ Thi kết thúc học phần + Hình thức thi tùy theo học phần cụ thể do giảng viên quyết định. + Tiêu chí đánh giá bài thi: Theo đáp án của giảng viên ra đề.	PLO1, PLO2, PLO3, PLO4, PLO5, PLO6, PLO7, PLO8, PLO9, PLO10 - PLO18.	10



### 11.3. Thang điểm đánh giá

- Thang điểm 10 được sử dụng để đánh giá học phần và tính điểm tổng kết khóa học
- Hệ thống thang điểm chữ và thang điểm số mang tính chất tham khảo
- Xếp loại:

a) Loại đạt:

9 đến 10	Xuất sắc
Từ 8 đến cận 9	Giỏi
Từ 7 đến cận 8	Khá
Từ 6 đến cận 7	Trung bình khá
Từ 5 đến cận 6	Trung bình

b) Loại không đạt

Từ 4 đến cận 5	Yếu
Dưới 4	Kém

*Nếu chuyển thành điểm chữ, có kết quả như sau:*

a) Loại đạt

A(8,5-10)	Giỏi
B+ (8,0- 8,4); B(7-7,9)	Khá
C+(6,5-6,9); C(5,5-6,4)	Trung bình
D+(5,0-5,4); D(4,0-4,9)	Trung bình yếu

b) Loại không đạt : F(dưới 4,0) Kém

c) Đối với những học phần chưa đủ cơ sở để đưa vào tính điểm trung bình chung học kỳ, khi xếp mức đánh giá được sử dụng các kí hiệu sau:

I	Chưa đủ dữ liệu đánh giá
X	Chưa nhận được kết quả thi
R	Điểm học phần được miễn và công nhận tín chỉ



## **12. Làm khóa luận tốt nghiệp hoặc học tích lũy kiến thức tốt nghiệp**

### **12.1. Làm khóa luận tốt nghiệp**

#### **❖ Điều kiện làm khóa luận tốt nghiệp:**

+ Sinh viên đã hoàn thành và đạt tất cả các học phần (trừ thực tập tốt nghiệp) tính đến thời điểm xét giao đề tài khóa luận tốt nghiệp.

+ Sinh viên đạt điểm trung bình trung học tập (theo kết quả thi lần đầu từ 7.5 trở lên tính đến thời điểm xét giao đề tài khóa luận tốt nghiệp).

+ Điểm rèn luyện: sinh viên có điểm rèn luyện toàn khóa xếp loại tốt trở lên.

+ Sinh viên đăng ký làm khóa luận tốt nghiệp đúng thời điểm quy định.

+ Số lượng: Hàng năm, Hiệu trưởng quyết định số lượng sinh viên làm khóa luận tốt nghiệp tùy thuộc vào điều kiện hiện có về cán bộ hướng dẫn, cơ sở vật chất và thành tích học tập của sinh viên lấy từ cao nhất trở xuống, nhưng không vượt quá 15% tổng số sinh viên toàn khóa.

#### **❖ Chủ đề làm khóa luận tốt nghiệp**

Sinh viên sẽ được chọn một trong các chủ đề về Y khoa phù hợp với định hướng và mong muốn nghề nghiệp sau khi ra trường để làm khóa luận tốt nghiệp. Danh sách các chủ đề do Hiệu trưởng quyết định tùy thuộc vào điều kiện về cơ sở thực hành, cán bộ hướng dẫn hiện có.

Điểm khóa luận tốt nghiệp được tính vào điểm trung bình chung tích lũy của toàn khóa học.

Chấm khóa luận tốt nghiệp theo qui chế của Bộ Giáo dục & Đào tạo và qui định của Nhà trường theo biểu mẫu đánh giá

### **12.2. Học và thi một số học phần**

- Đối tượng: Sinh viên không đủ điều kiện làm khóa luận tốt nghiệp.

- Sinh viên đăng ký học và thi một số học phần trong khối kiến thức các học phần học bổ sung nếu không làm khóa luận tốt nghiệp.

- Học và thi đạt yêu cầu các học phần đã đăng ký với khối lượng tương đương với số lượng tín chỉ làm khóa luận tốt nghiệp (03 tín chỉ).

- Điểm các học phần này được tính vào điểm trung bình chung tích lũy của khóa học.

## **13. Điều kiện tối thiểu thực hiện chương trình đào tạo**

### **13.1. Đội ngũ giảng viên**

- Giảng viên giảng dạy Bác sĩ Y khoa phải có đủ tiêu chuẩn giảng viên theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Giảng dạy lý thuyết và thực hành tại phòng thí nghiệm, phòng thực hành tại trường do giảng viên cơ hữu thực hiện.

- Giảng dạy thực hành tại bệnh viện và cộng đồng do giảng viên cơ hữu và giảng viên thỉnh giảng thực hiện.

### **13.2. Cơ sở vật chất**

- Cơ sở đào tạo phải bảo đảm cơ sở vật chất theo qui định và hướng dẫn hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo như giảng đường, thư viện, phòng thực tập, thực hành, trang thiết bị hiện đại phục vụ giảng dạy tích cực, phòng máy tính có kết nối internet.

- Mỗi bộ môn có nội dung học thực hành phải có ít nhất 01 phòng thí nghiệm, thực hành đảm bảo diện tích và được trang bị đầy đủ theo quy định về chuyên môn của Bộ Y tế. Chú trọng trang bị đầy đủ, hiện đại cho các phòng rèn luyện kỹ năng điều dưỡng và phòng thực tập tiền lâm sàng.

- Đủ mạng lưới các Bệnh viện thực hành từ tuyến tỉnh trở lên, các cơ sở thực tập cộng đồng đáp ứng mục tiêu chương trình đào tạo.



## PHẦN II: CHƯƠNG TRÌNH DẠY HỌC

### 1. Cấu trúc khối kiến thức

Cấu trúc chương trình đảm bảo sự sắp xếp hợp lý, cân bằng ở từng học kỳ của năm học và từng khối kiến thức. Chương trình bố trí các học phần từ cơ bản đến nâng cao nhằm đảm bảo kiến thức được liên tục, mức độ tăng dần và đủ thời gian tích lũy kiến thức, rèn luyện kỹ năng, đạo đức, thái độ cần thiết để làm việc tại các cơ sở y tế. Đồng thời chương trình cũng được thiết kế bảo đảm tính chuyên sâu cho từng lĩnh vực chuyên ngành.

Nội dung chương trình bao gồm các khối kiến thức giáo dục đại cương, cơ sở ngành, chuyên ngành có mức độ tăng dần được giảng dạy trong các học phần, đồng thời giúp người học nâng cao thêm các kỹ năng mềm, kỹ năng tin học, ngoại ngữ,... rèn luyện được tác phong, kỷ luật, an toàn lao động khi làm việc tại các cơ sở y tế.

**Cấu trúc khối kiến thức:** Khối lượng kiến thức toàn khóa phải tích lũy 221 tín chỉ và được phân bổ như sau:

TT	Khối lượng học tập	Số tín chỉ		
		TS	LT	TH
1	Kiến thức giáo dục đại cương (chưa kể phần nội dung Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng – an ninh)	43	36	7
2	Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp, trong đó:	178	97	81
	- Kiến thức cơ sở ngành (Gồm cả 3 tín chỉ học phần tự chọn)	69	46	23
	- Kiến thức ngành (gồm cả học phần tốt nghiệp)	109	51	58
	- Nội dung tốt nghiệp	12		12
	+Thực tập tốt nghiệp	9	0	9
	+ Học phần bổ sung (tự chọn)	3	0	3
	- Khóa luận tốt nghiệp:	12	0	12
	<b>Cộng</b>	<b>221</b>	<b>133</b>	<b>88</b>

- Số lượng học phần: 75 HP (Không kể Giáo dục quốc phòng và Giáo dục thể chất)
- Khối lượng kiến thức toàn khóa học: 221 Tín chỉ, 100%
- Khối lượng các môn học chung/đại cương: 43 Tín chỉ, 19,5%
- Khối lượng các môn học chuyên môn: 109 Tín chỉ, 49,3 %
- Tỷ lệ lý thuyết toàn bộ chương trình chiếm: 133 Tín chỉ, 60,2%
- Tỷ lệ lý thuyết chuyên ngành chiếm: 51 Tín chỉ, 23,1%
- Tỷ lệ học phần lâm sàng và TTTN chiếm: 58 Tín chỉ; 26,2 %
- Tỷ lệ học phần tự chọn chiếm: 6 Tín chỉ; 2,7%.



**2. Ma trận giữa các khối kiến thức với Chuẩn đầu ra CTĐT**

T T	Thành phần	Số TC		CĐR CTĐT (PLO)																	
		TS	%	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
1	Kiến thức giáo dục đại cương	43	19,5	1			1		2	1	2		1	3	3						
2	Kiến thức cơ sở ngành học sức khỏe và chuyên ngành Y khoa	66	29,9	3	1	2	3	3	2	3	2	2	1	1	2						
3	Kiến thức chuyên ngành (yêu cầu sinh viên phải trên 6 điểm)	97	43,9	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3
	Thực tập tốt nghiệp	9	4																		
4	Học phần tự chọn	6	2,7																		
	<b>Cộng</b>	<b>221</b>	<b>100</b>																		

**3. Khung chương trình đào tạo**

ST T	Mã HP	Tên môn học/ Học phần	TS Tín chỉ	Phân bổ		Mã HP tiên quyết
				LT	TH	
1	<b>KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG (chưa kể giáo dục thể chất và giáo dục quốc phòng)</b>		<b>43</b>	<b>36</b>	<b>7</b>	
1.1	<b>Lý luận Mác Lênin và Tư tưởng Hồ chí Minh</b>		<b>11</b>	<b>11</b>	<b>0</b>	
1	POL 1005	Triết học Mác – Lênin	3	3	0	
2	POL 1006	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	2	2	0	
3	POL 1007	Chủ nghĩa xã hội khoa học (CNXHKKH)	2	2	0	
4	POL 1008	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2	0	
5	POL 1009	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	2	0	
1.2	<b>Ngoại ngữ (Bao gồm Tiếng Anh chuyên ngành)</b>		<b>10</b>	<b>10</b>	<b>0</b>	
1	ENG 1001	Tiếng Anh 1	4	4	0	



ST T	Mã HP	Tên môn học/ Học phần	TS Tín chỉ	Phân bổ		Mã HP tiên quyết
				LT	TH	
2	ENG 1002	Tiếng Anh 2	4	4	0	ENG 1001
3	ENG 1013	Tiếng Anh chuyên ngành	2	2	0	ENG 1002
<b>1.3</b>	<b>INT 1002</b>	<b>Tin học</b>	<b>3</b>	<b>1</b>	<b>2</b>	
<b>1.4</b>	<b>Giáo dục thể chất</b>		<b>3</b>	<b>0</b>	<b>3</b>	
1	GDTC 1001	Giáo dục thể chất 1	1	0	1	
2	GDTC 2003	Giáo dục thể chất 2 (Tự chọn)	2	0	2	
3	GDTC 2004	Giáo dục thể chất 2(Tự chọn)	2	0	2	
<b>1.5</b>	<b>GDQP</b>	<b>Giáo dục quốc phòng – an ninh</b>	<i>165 tiết</i>			
<b>1.6</b>	<b>Các học phần cơ sở khối ngành</b>		<b>19</b>	<b>14</b>	<b>5</b>	
1	MEDI	Dân số học	1	1	0	
2	BIOL 1011	Sinh học	2	2	0	
3	PHYS 1011	Lý sinh	2	2	0	
4	CHEM 1011	Hóa học	2	2	0	
5	PBCP 1011	Thực hành KHCB (Sinh – Hóa – Lý)	2	0	2	
6	MATH 2002	Xác suất – Thống kê y học	3	2	1	INT 1002
7	INT 4101	Tin học ứng dụng	2	1	1	MATH 2002
8	MEDI 1001	Tâm lý y học	3	2	1	
9	MEDI 2001	Pháp luật – đạo đức y học	2	2	0	
<b>2.</b>	<b>GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP</b>		<b>178</b>	<b>101</b>	<b>77</b>	
<b>2.1</b>	<b>Các học phần cơ sở ngành</b>		<b>66</b>	<b>44</b>	<b>22</b>	
1	MEDI 1101	Hình thái chức năng 1 (Đại cương cơ thể người)	2	2	0	
2	MEDI 1102	Hình thái chức năng 2 (Biểu mô – cơ - xương – khớp)	3	2	1	MEDI 1101
3	MEDI 1103	Hình thái chức năng 3 (Máu – Miễn dịch – Dịch cơ thể)	5	3	2	MEDI 1102
4	MEDI 2101	Hình thái chức năng 4 (Hệ tuần hoàn – Hô hấp)	4	3	1	MEDI 1103
5	MEDI 2102	Hình thái chức năng 5 (Hệ tiêu hóa –	4	3	1	MEDI 1103



ST T	Mã HP	Tên môn học/ Học phần	TS Tín chỉ	Phân bổ		Mã HP tiên quyết
				LT	TH	
		Tiết niệu)				
6	MEDI 2103	Hình thái chức năng 6 (Hệ thần kinh – Giác quan)	4	2	2	MEDI 1103
7	MEDI 2104	Hình thái chức năng 7 (Nội tiết – Sinh sản)	4	2	2	MEDI 1103
8	MEDI 1104	Di truyền y học	2	1	1	BIOL 1011
9	MEDI 2105	Kỹ năng lâm sàng 1 (Kỹ năng giao tiếp, Điều dưỡng cơ bản)	4	2	2	
10	MEDI 2106	Kỹ năng lâm sàng 2 (Kỹ năng khám)	3	1	2	MEDI 2105
11	MEDI 3101	Kỹ năng lâm sàng 3 (phẫu thuật thực hành)	3	2	1	MEDI 2106
12	MEDI 1105	Hoá sinh	4	3	1	CHEM 1011
13	MEDI 5103	Hóa sinh lâm sàng	3	2	1	MEDI 1105
14	MEDI 1106	Vi sinh – Ký sinh trùng	5	4	1	
15	MEDI 2107	Dược lý cơ sở	4	3	1	
16	MEDI 3102	Chẩn đoán hình ảnh	2	1	1	
17	MEDI 5102	Dược lâm sàng	2	2	0	MEDI 2107
18	MEDI 2108	Dinh dưỡng – tiết chế	3	2	1	
19	MEDI 5101	Sức khỏe môi trường và Sức khỏe nghề nghiệp	3	2	1	
20	MEDI 4101	Dịch tễ học	2	2	0	
<b>2.2</b>	<b>Các học phần kiến thức ngành</b>		<b>97</b>	<b>55</b>	<b>42</b>	
1	MEDI 2201	Nội cơ sở	4	4	0	
2	MEDI 3205	Nội bệnh lý	4	4	0	MEDI 2201
3	MEDI 2202	Ngoại cơ sở	4	4	0	
4	MEDI 3206	Ngoại bệnh lý	3	3	0	MEDI 2202
5	MEDI 6301	Nội – Ngoại	4	4	0	
6	MEDI 3301	Thực tập lâm sàng Nội – Ngoại 1 (cơ sở)	5	0	5	MEDI 2201 MEDI 2202



ST T	Mã HP®	Tên môn học/ Học phần	TS Tín chỉ	Phân bổ		Mã HP tiên quyết
				LT	TH	
7	MEDI 3302	Thực tập lâm sàng Nội – Ngoại 2 (bệnh lý)	5	0	5	MEDI 3301
8	MEDI 6301	Thực tập lâm sàng Nội – Ngoại 3	4	0	4	MEDI 3201
9	MEDI 3203	Phụ sản	4	4	0	
10	MEDI 3204	Nhi khoa	4	4	0	
11	MEDI 5201	Sản – Nhi	2	2	0	
12	MEDI 4301	Thực tập lâm sàng Sản – Nhi 1	6	0	6	
13	MEDI 5301	Thực tập lâm sàng Sản – Nhi 2	4	0	4	MEDI 4301
14	MEDI 4201	RHM – Mắt – TMH	3	3	0	
15	MEDI 4304	Thực tập lâm sàng RHM – Mắt – TMH	3	0	3	
16	MEDI 5305	Thực tập lâm sàng Hồi sức tích cực Nội – ngoại	1	0	1	
17	MEDI 4202	Truyền nhiễm – Lao & bệnh phổi	4	4	0	
18	MEDI 4305	Thực tập lâm sàng TN – Lao & Bệnh phổi	2	0	2	
19	MEDI 4203	PHCN - Y học cổ truyền	3	3	0	
20	MEDI 5303	Thực tập lâm sàng PHCN – YHCT	2	0	2	
21	MEDI 4204	Thần kinh – Tâm thần	3	3	0	
22	MEDI 5304	Thực tập lâm sàng Thần kinh – Tâm thần	2	0	2	
23	MEDI 5202	Da liễu	1	1	0	
24	MEDI 5309	Thực tập lâm sàng Da liễu	1	0	1	
25	MEDI 6202	Ung thư	1	1	0	
26	MEDI 6303	Thực tập lâm sàng Ung thư	1	0	1	
27	MEDI 5203	Y học gia đình	2	1	1	
28	MEDI 4205	Tổ chức y tế - chương trình y tế quốc gia – GDSK	4	3	1	
29	MEDI 4206	Phương pháp NCKH 1 – Đạo đức	3	2	1	



ST T	Mã HP	Tên môn học/ Học phần	TS Tín chỉ	Phân bổ		Mã HP tiên quyết
				LT	TH	
		nghiên cứu				
31	MEDI 5204	Phương pháp NCKH 2	2	0	2	MEDI 4206
32	MEDI 6203	Kinh tế y tế	2	1	1	
33	MEDI 5302	Thực tập cộng đồng 1	2	0	2	
34	MEDI 6302	Thực tập cộng đồng 2	2	0	2	MEDI 5302
<b>2.3</b>	<b>Học phần Tốt nghiệp (Chọn 12 tín chỉ)</b>		<b>12</b>	<b>0</b>	<b>12</b>	
1	MEDI 6309	Thực tập tốt nghiệp	9	0	9	MEDI 6302
		Học phần tự chọn	3		3	
2	MEDI 6311	Khóa luận tốt nghiệp	12	0	12	MEDI 6302
<b>2.4</b>	<b>Học phần tự chọn ( Chọn 6/18 tín chỉ)</b>		<b>6</b>	<b>2</b>	<b>4</b>	
1	MEDI 5104	Dị ứng - Miễn dịch Lâm sàng	2	2	0	
2	MEDI 5307	Thực tập Lâm sàng dị ứng – Miễn dịch	1	0	1	
3	MEDI 6205	NCKH trong lâm sàng	3	0	3	
4	MEDI 5108	Kiểm soát nhiễm khuẩn	3	2	1	
5	MEDI 6207	Huyết học	3	2	1	
6	MEDI 6206	Lão khoa	3	2	1	
7	MEDI 5109	Kỹ năng mềm	3	2	1	
<b>Tổng cộng</b>			<b>221</b>	<b>137</b>	<b>84</b>	

#### 4. Tiến trình đào tạo ( có phụ lục kèm theo)

##### - Kế hoạch giảng dạy ( dự kiến)

Được xây dựng vào đầu năm của mỗi năm học để sinh viên đăng ký

#### 5 Tóm tắt nội dung học phần

STT	Tên học phần	Mục đích học phần	Số TC	Lịch trình GD	Phương pháp đánh giá SV
1	Triết học Mác – Lênin	Học phần Triết học Mác – Lênin cung cấp cho sinh viên thế giới quan và phương pháp luận chung nhất của nhận thức khoa học và thực tiễn trên cơ sở nghiên cứu những	3	Kỳ III	- Chuyên cần: 5% -Thường xuyên: 25% (tiểu luận, 15 phút)



STT	Tên học phần	Mục đích học phần	Số TC	Lịch trình GD	Phương pháp đánh giá SV
		nguyên lý, quy luật, phạm trù của chủ nghĩa duy vật biện chứng và những quy luật, những vấn đề cơ bản của chủ nghĩa duy vật lịch sử và triết học về bản chất con người.			-Thi: 70% thi test, tình huống tự luận
2	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	Học phần Kinh tế chính trị Mác – Lênin cung cấp cho sinh viên kiến thức cơ bản về nền kinh tế thị trường và kinh tế thị trường định hướng XHCN; các quan hệ lợi ích kinh tế trong điều kiện nền kinh tế thị trường định hướng XHCN, quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam.	2	Kỳ IV	- Chuyên cần: 5% - Thường xuyên: 25% (tiểu luận, 15 phút) - Thi: 70% thi test, tình huống tự luận
3	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Học phần CNXH Khoa học cung cấp cho sinh viên những quy luật chung nhất về tiến trình cách mạng xã hội chủ nghĩa và vai trò sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân trong tiến trình cách mạng XHCN.	2	Kỳ VI	- Chuyên cần: 5% - Thường xuyên: 25% (tiểu luận, 15 phút) - Thi: 70% thi test, tình huống tự luận
4	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Học phần tư tưởng Hồ Chí Minh cung cấp cho sinh viên kiến thức về khái niệm, nguồn gốc, quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh; Những nội dung cơ bản trong tư tưởng Hồ Chí Minh, bao gồm: vấn đề dân tộc và cách mạng giải phóng dân tộc, tư tưởng Hồ Chí Minh về CNXH, về chính Đảng của giai cấp công nhân; tư tưởng về nhà nước; về đoàn kết, đạo đức, văn hóa và sự vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh của Đảng cộng sản Việt Nam trong cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân và cách mạng xã hội chủ nghĩa.	2	IX	Chuyên cần: 5% - Thường xuyên: 25% (tiểu luận, 15 phút) - Thi: 70% thi test, tình huống tự luận
5	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	Cung cấp những tri thức có tính hệ thống, cơ bản về sự ra đời của Đảng cộng sản Việt Nam (1920-1930), sự lãnh đạo của Đảng đối với cách mạng Việt Nam trong thời kỳ đấu tranh giành chính quyền (1930 -1945), trong hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược (1945 – 1975), trong sự nghiệp xây dựng, bảo vệ Tổ quốc thời kỳ cả nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội, tiến hành công cuộc đổi mới (1975-2018)	2	X	Chuyên cần: 5% - Thường xuyên: 25% (tiểu luận, 15 phút) - Thi: 70% thi test, tình huống tự luận
6	English 1	Sử dụng được kiến thức ngữ pháp cơ bản, các thì trong tiếng anh trong các tình huống giao tiếp. Sinh viên thực hiện được các cuộc hội thoại về những chủ đề quen thuộc trong cuộc sống hàng ngày. Giúp sinh viên làm quen với kỹ năng thực hành ngôn ngữ ở	4	Kỳ I	- Chuyên cần: 5% - Thường xuyên: 25% - Thi: 70% nghe nói đọc viết



STT	Tên học phần	Mục đích học phần	Số TC	Lịch trình GD	Phương pháp đánh giá SV
		trình độ bậc 2 theo khing năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam			
7	English 2	Thực hiện được những nhiệm vụ giao tiếp đơn giản. Viết được thư trao đổi cá nhân ngắn gọn và đơn giản như thư cảm ơn, thư xin lỗi, có thể viết được đoạn văn ngắn, đơn giản mô tả người, điều kiện sống, công việc, học tập và hoạt động hàng ngày hay kể sơ lược về một sự việc hay sự kiện đang diễn ra hay đã trải nghiệm. Giúp sinh viên làm quen với kỹ năng thực hành ngôn ngữ ở trình độ bậc 2 theo khing năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam	4	Kỳ III	- Chuyên cần: 5% -Thường xuyên: 25% -Thi: 70% nghe nói đọc viết
8	English 3	Sử dụng từ ngữ đơn giản để mô tả công việc của nhân viên y tế, các bộ phận trên cơ thể con người, các loại thuốc và các dạng thuốc, chế độ dinh dưỡng thủ tục nhập/ xuất viện. Sử dụng được từ vựng, cấu trúc ngữ pháp và kỹ năng giao tiếp một cách rõ ràng, thành thạo trong môi trường giao tiếp hàng ngày, đặc biệt là môi trường giao tiếp trong các cơ sở y tế. Đọc hiểu đại ý và một số chi tiết trong văn bản ngắn, đơn giản sử dụng trong giao tiếp hàng ngày trong môi trường y khoa.	2	Kỳ IV	- Chuyên cần: 5% -Thường xuyên: 25% -Thi: 70% nghe nói đọc viết
9	Tin học	Trình bày được một số vấn đề cơ bản về tin học và máy tính. Soạn thảo văn bản hoàn chỉnh bằng Word; dùng Excel hoặc FoxPro để nhập số liệu và làm các bài toán ứng dụng. Sử dụng các dịch vụ cơ bản của Internet.	3	Kỳ I	- Chuyên cần: 5% -Thường xuyên: 25% -Thi: 70% máy tính
	Giáo dục thể chất	- Trang bị cho sinh viên nhận thức về quan điểm, chủ trương của Đảng và Nhà nước về thể dục thể thao (TDTT) trong trường học; vị trí, vai trò của TDTT đối với con người và xã hội; củng cố và hoàn thiện kiến thức cơ bản, kỹ năng thực hành một số môn TDTT nhằm bảo vệ và tăng cường sức khỏe, nâng cao thể chất, góp phần thực hiện mục tiêu giáo dục toàn diện cho sinh viên;	3	Kỳ I, II	- Chuyên cần: 5% -Thường xuyên: 25% -Thi: 70% bài thể dục
	Giáo dục quốc phòng – an ninh	- Trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh về chiến tranh, quân đội và bảo vệ Tổ quốc; nhận thức đúng về nguồn gốc, bản chất chiến tranh; các quan điểm của Đảng về xây dựng nền quốc phòng toàn dân, lực lượng vũ trang nhân dân để tiến hành chiến tranh nhân dân bảo vệ Tổ quốc Việt Nam XHCN.	8	Kỳ I	- Chuyên cần: 5% -Thường xuyên: 25% (thực hành bắn súng) -Thi: 70% tự luận, thực hành bắn súng



STT	Tên học phần	Mục đích học phần	Số TC	Lịch trình GD	Phương pháp đánh giá SV
		- Giúp sinh viên bước đầu tìm hiểu nghệ thuật đánh giặc của ông cha ta và nghệ thuật quân sự Việt Nam từ khi có Đảng.			
10	Dân số học	Trình bày được các khái niệm cơ bản về dân số và phát triển; các phương pháp nghiên cứu và tính toán các chỉ số liên quan đến dân số; mối liên quan giữa dân số và phát triển, dân số và y tế; các chính sách ổn định và nâng cao chất lượng dân số.	1	Kỳ IX	- Chuyên cần: 5% - Thường xuyên: 25% - Thi kết thúc: 70% thi test, tình huống tự luận
11	Sinh học	Trình bày được những kiến thức về Tế bào học, Di truyền học, Sinh học phát triển, Các nguyên lý sinh thái, là nền tảng, cơ sở khoa học để vận dụng vào các chuyên ngành Y học khác nhau.	2	Kỳ I	- Chuyên cần: 5% - Thường xuyên: 25% - Thi: 70% thi test, tình huống tự luận
12	Lý sinh	Trình bày được các quá trình, hiện tượng vật lý cơ bản xảy ra trong cơ thể sống; Các nguyên lý của các ứng dụng kỹ thuật vật lý chính trong chẩn đoán và điều trị; Các ứng dụng chính của các yếu tố vật lý lên cơ thể sống phục vụ mục đích bảo vệ môi trường và cơ thể.	2	Kỳ I	Chuyên cần: 5% - Thường xuyên: 25% - Thi: 70% thi test, tình huống tự luận
13	Hóa học	- Giải thích được tương tác giữa các nguyên tử và nhóm nguyên tử trong một số hợp chất vô cơ, hữu cơ; tương tác giữa các tiểu phân trong một dung dịch keo. - Phân tích được mối quan hệ giữa các phản ứng hóa học với sự trao đổi chất và chuyển hóa năng lượng trong cơ thể người. - Xác định được giá trị pH và ý nghĩa của một số dung dịch acid, base, hệ đệm. - Giải thích được cơ chế một số dạng phản ứng cộng, thế, tách trong hóa học hữu cơ. - Giải thích được tác dụng sinh học của một số hợp chất vô cơ, hữu cơ.	2	Kỳ I	Chuyên cần: 5% - Thường xuyên: 25% - Thi: 70% thi test, tình huống tự luận
14	Thực hành KHCB (Sinh – Hóa – Lý)	Thực hiện được một số kỹ thuật cơ bản trong phòng thí nghiệm Lý, Hóa. Giải thích được thí nghiệm và giải thích được các yếu tố liên quan đến thí nghiệm. Sử dụng được kính hiển vi quang học để soi được tiêu bản của các loại tế bào. Giải thích được mối liên quan giữa hình thái và chức năng của tế bào. Vận dụng được kỹ năng thực hành trong học tập các môn y học cơ sở và chuyên ngành.	2	Kỳ I	Chuyên cần: 5% - Thường xuyên: 25% (thí nghiệm) - Thi: 70% thí nghiệm
15	Xác suất – Thống kê y học	Cung cấp cho người học một số khái niệm thống kê cơ bản áp dụng trong khoa học sức khỏe như phân bố chuẩn, thống kê mô tả, thống kê suy luận; phân loại và xác định được các biến số cần thiết trong nghiên	3	Kỳ IX	Chuyên cần: 5% - Thường xuyên: 25% - Thi: 70% thi test, bài tập tự luận



STT	Tên học phần	Mục đích học phần	Số TC	Lịch trình GD	Phương pháp đánh giá SV
		cứu, cách chọn mẫu, tính toán cỡ mẫu, cách thu thập, phân tích, tổ chức và trình bày số liệu; sử dụng được máy tính hỗ trợ cho việc xác định cỡ mẫu, thiết kế công cụ thu thập số liệu, phân tích và trình bày số liệu.			
16	Tin học ứng dụng	Cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về các phần mềm xử lý thống kê, những phần mềm này rất thiết thực trong công tác quản lý và xử lý số liệu nghiên cứu y sinh học.	2	Kỳ VIII	Chuyên cần: 5% -Thường xuyên: 25% - (thực hành trên máy) -Thi: 70% thi test, bài tập trên máy
17	Tâm lý y học	Cung cấp cho người học các kiến thức cơ bản về tâm lý học và tâm lý y học; các nguyên lý cơ bản của đạo đức y học trong thực hành nghề nghiệp và nghiên cứu khoa học dựa trên các quy định chung của Việt Nam và Quốc tế.	3	Kỳ II	- Chuyên cần: 5% -Thường xuyên: 25% -Thi: 70% thi test, tình huống tự luận
18	Pháp luật – đạo đức y học	Trình bày được những kiến thức cơ bản về pháp luật, các ngành luật cơ bản trong hệ thống pháp luật Việt Nam. Hình thành ý thức tuân thủ pháp luật, nhận biết và báo cáo các hành vi sai phạm trong nghề nghiệp. Vận dụng kiến thức về đạo đức để bảo vệ quyền lợi hợp pháp của người bệnh, giữ gìn bí mật của người bệnh, tuân thủ nguyên tắc đạo đức trong nghiên cứu y học	2	Kỳ III	Chuyên cần: 5% -Thường xuyên: 25% -Định kỳ: 70% thi test, tình huống tự luận
19	Hình thái chức năng 1 (Đại cương cơ thể người)	Trình bày cách thức tổ chức cơ thể người; Phân tích được đặc điểm của các giai đoạn phát triển của cơ thể người và các yếu tố ảnh hưởng đến sự phát triển Mô tả được những hiện tượng chủ yếu về sự hình thành và phát triển của phôi người từ khi thụ tinh đến giai đoạn hình thành mầm các cơ quan, cấu tạo và chức năng của các bộ phận phụ của phôi thai người bình thường, bất thường.	2	Kỳ I	- Chuyên cần: 5% -Thường xuyên: 25% (mô hình) - Thi: 70% thi test, tự luận, câu hỏi ngắn
20	Hình thái chức năng 2 (Biểu mô – cơ – xương – khớp)	Trình bày được định nghĩa, nguồn gốc, chức năng, tính chất, nguyên tắc phân loại và đặc điểm cấu trúc của mỗi loại biểu mô; giải thích được các biểu hiện lâm sàng của một số bệnh lý thường gặp về xương – khớp. Nhận định được các loại biểu mô, mô liên kết và mô cơ trên tiêu bản, ảnh chụp và tranh vẽ. Chỉ và gọi đúng tên: xương - khớp - cơ và các chi tiết của chúng trên mô hình, tranh vẽ, hình ảnh 3D. Vẽ được hình các xương chính của cơ thể. Xác định được các mốc giải phẫu bề mặt của xương - khớp - cơ để thăm khám và thực	3	Kỳ II	- Chuyên cần: 5% -Thường xuyên: 25% (mô hình) - Thi: 70% thi test, tự luận, câu hỏi ngắn, chạy trạm



STT	Tên học phần	Mục đích học phần	Số TC	Lịch trình GD	Phương pháp đánh giá SV
		hiện các thủ thuật trên lâm sàng			
21	Hình thái chức năng 3 (Máu – Miễn dịch – Dịch cơ thể)	Trình bày được đặc điểm cấu tạo và chức năng của các tế bào máu. Trình bày được bệnh nguyên, cơ chế bệnh sinh của một số bệnh lý miễn dịch: hiện tượng quá mẫn, suy giảm miễn dịch và bệnh tự miễn. Nhận dạng được các tế bào máu trên tiêu bản. Phân tích được kết quả huyết đồ bình thường và một số bệnh lý thường gặp. Xác định được nhóm máu hệ ABO, thời gian máu chảy, thời gian máu đông, tốc độ máu lắng. Nhận định được cấu tạo của hệ bạch huyết – miễn dịch. Nhận định được đặc điểm vi thể của bệnh hạch lympho	5	Kỳ II	- Chuyên cần: 5% - Thường xuyên: 25% (mô hình) - Thi: 70% thi test, tự luận, câu hỏi ngắn, chạy trạm
22	Hình thái chức năng 4 (Hệ tuần hoàn – Hô hấp)	Mô tả được sự hình thành, phát triển phôi thai hệ tuần hoàn và sự phát sinh một số dị tật bẩm sinh thường gặp. Mô tả được vị trí, hình thể, cấu trúc, liên quan, đối chiếu của tim lên lồng ngực và hình ảnh X – quang. Mô tả được nguyên ủy, đường đi, tận cùng, chi phối và liên quan của hệ mạch. Nhận định được cấu trúc vi thể và siêu vi của hệ tuần hoàn - hệ hô hấp trên tiêu bản, ảnh chụp và tranh vẽ. Chỉ và gọi đúng tên các chi tiết giải phẫu thuộc hệ tuần hoàn – hệ hô hấp trên mô hình, tranh, hình ảnh 3D và xác. Xác định được các mốc giải phẫu bề mặt của hệ tuần hoàn – hệ hô hấp để thăm khám và thực hiện các thủ thuật trên lâm sàng. Thực hiện đúng các bước của kỹ thuật ghi điện tâm đồ, thăm dò chức năng hô hấp và phân tích được kết quả ghi điện tâm đồ, thăm dò chức năng hô hấp bình thường và một số bệnh lý thường gặp	4	Kỳ III	- Chuyên cần: 5% - Thường xuyên: 25% (mô hình) - Thi: 70% thi test, tự luận, câu hỏi ngắn, chạy trạm
23	Hình thái chức năng 5 (Hệ tiêu hóa – Tiết niệu)	Mô tả được nguồn gốc, quá trình tạo hình, tạo mô của hệ tiêu hóa – tiết niệu. Giải thích được nguyên nhân gây nên những dị tật bẩm sinh thường gặp của hệ tiêu hóa – tiết niệu. Mô tả được cấu trúc vi thể và siêu vi của hệ tiêu hóa – tiết niệu. Nhận định được cấu trúc vi thể, siêu vi của hệ tiêu hóa - tiết niệu trên tiêu bản, ảnh chụp và tranh vẽ. Chỉ và gọi đúng tên các chi tiết giải phẫu thuộc hệ tiêu hóa – tiết niệu trên mô hình, tranh, hình ảnh 3D và xác. Xác định được các mốc giải phẫu bề mặt liên quan đến một số bệnh lý thường gặp thuộc hệ tiêu hóa – tiết niệu để thực hiện thăm khám và các thủ thuật trên lâm sàng.	4	Kỳ III	- Chuyên cần: 5% - Thường xuyên: 25% (mô hình) - Thi: 70% thi test, tự luận, câu hỏi ngắn, chạy trạm



STT	Tên học phần	Mục đích học phần	Số TC	Lịch trình GD	Phương pháp đánh giá SV
		- Phân tích được kết quả xét nghiệm máu, nước tiểu bình thường và một số bệnh lý tiêu hóa – tiết niệu thường gặp. Nhận định được đặc điểm vi thể của một số bệnh thường gặp thuộc hệ tiêu hóa – tiết niệu trên kính hiển vi			
24	Hình thái chức năng 6 (Hệ thần kinh – Giác quan)	Mô tả được nguồn gốc, sự phát triển bình thường và bất thường của các cơ quan sinh dục nam - nữ ở thời kỳ phôi thai. Mô tả được đặc cấu tạo vi thể, siêu vi của các tuyến nội tiết và các cơ quan sinh dục nam - nữ. Mô tả được vị trí, hình thể, liên quan, các mạch máu của các tuyến nội tiết và các cơ quan sinh dục nam – nữ. Nhận định được cấu trúc vi thể và siêu vi của một số cơ quan thuộc hệ nội tiết – sinh dục trên tiêu bản, ảnh chụp và tranh vẽ. Chỉ và gọi đúng tên các chi tiết giải phẫu thuộc hệ nội tiết – sinh dục trên mô hình, tranh, hình ảnh 3D và xác nhận định được hình ảnh vi thể của một số bệnh thường gặp thuộc hệ nội tiết – sinh sản trên tiêu bản, ảnh chụp và tranh vẽ	4	Kỳ IV	- Chuyên cần: 5% - Thường xuyên: 25% (mô hình) - Thi: 70% thi test, tự luận, câu hỏi ngắn, chạy trạm
25	Hình thái chức năng 7 (Nội tiết – Sinh sản)	Mô tả được những hiện tượng chủ yếu về sự hình thành và phát triển của ống thần kinh, mào thần kinh, các cơ quan vùng mang, mặt và khoang mũi. Giải thích được sự phát sinh một số dị tật bẩm sinh thường gặp ở vùng mặt. Nhận định được cấu trúc mô học của da- tai – mắt – hệ thần kinh trên tiêu bản, ảnh chụp và tranh vẽ. Chỉ và gọi đúng tên các chi tiết giải phẫu thuộc tai – mắt – hệ thần kinh trên mô hình, tranh, hình ảnh 3D và xác. Nhận định được hình ảnh vi thể của một số bệnh thường gặp thuộc hệ thần kinh, da trên tiêu bản, ảnh chụp và tranh vẽ	4	Kỳ IV	- Chuyên cần: 5% - Thường xuyên: 25% (mô hình) - Thi: 70% thi test, tự luận, câu hỏi ngắn, chạy trạm
26	Di truyền học	Nội dung gồm các nguyên lý cơ bản, cơ sở vật chất và các quy luật di truyền chi phối các tính trạng của người; nguyên nhân, cơ chế sinh bệnh của một số bệnh, tật di truyền ở người; chỉ định và thực hiện được một số xét nghiệm di truyền y học, tư vấn một số trường hợp bệnh tật di truyền thường gặp.	2	Kỳ II	Chuyên cần: 5% - Thường xuyên: 25% - Thi kết thúc: 70% thi test, tình huống tự luận
27	Kỹ năng lâm sàng 1 (Kỹ năng giao tiếp, ĐDCB)	Nội dung gồm các hoạt động chăm sóc sức khỏe mà người điều dưỡng phải làm; mô tả các quy trình kỹ thuật điều dưỡng cơ bản, các tai biến xảy ra trong và sau khi làm thủ thuật; cách xử trí các tai biến. Nguyên tắc cơ bản và xử trí các tình huống sơ cứu	4	Kỳ III	Chuyên cần: 5% - Thường xuyên: 25% - Thi kết thúc: 70% thi test, tình huống tự luận



STT	Tên học phần	Mục đích học phần	Số TC	Lịch trình GD	Phương pháp đánh giá SV
		thông thường			
28	Kỹ năng lâm sàng 2 (Kỹ năng khám)	Thực hành kỹ năng giao tiếp, kỹ năng thăm khám nội khoa, ngoại khoa, sản khoa, nhi khoa, ...trên mô hình hoặc bệnh nhân giả định trước khi đi thực hành lâm sàng tại bệnh viện.	2	Kỳ IV	Chuyên cần: 5% -Thường xuyên: 25% -Thi kết thúc: 70% vấn đáp tình huống bệnh nhân
29	Kỹ năng lâm sàng 3 (phẫu thuật thực hành)	Cung cấp cho sinh viên kiến thức, kỹ năng cơ bản về phẫu thuật thực hành: chỉ định, các thì phẫu thuật của một số phẫu thuật ngoại khoa; các động tác cơ bản của phẫu thuật, cách sử dụng các dụng cụ phẫu thuật	3	Kỳ V	Chuyên cần: 5% -Thường xuyên: 25% -Thi kết thúc: 70% thi test, tình huống tự luận; mô hình
30	Hoá sinh	Nội dung gồm các kiến thức cơ bản và hệ thống về hóa sinh: Các sinh chất chủ yếu và chuyển hóa của chúng ở tế bào của cơ thể sống; các nguyên tắc, cách xác định và ý nghĩa một số xét nghiệm hóa sinh lâm sàng thông thường; vận dụng và liên hệ những kiến thức hóa sinh vào việc học tập và nghiên cứu trong lĩnh vực y học.	4	Kỳ I	- Chuyên cần: 5% -Thường xuyên: 25% -Thi kết thúc: 70% thi test, tình huống tự luận; tiêu bản thực hành
31	Hóa sinh lâm sàng	Kiến thức và khả năng ứng dụng lý thuyết hoá sinh vào thực tế lâm sàng. Phương pháp kê xét nghiệm đúng và phù hợp cho bệnh nhân. Phương pháp đánh giá sự tương quan giữa kết quả xét nghiệm và bệnh cảnh lâm sàng. Giúp sinh viên nâng cao năng lực suy luận logic dựa trên xét nghiệm cận lâm sàng trong chẩn đoán và điều trị bệnh, trang bị khả năng đánh giá chất lượng xét nghiệm	3	Kỳ X	- Chuyên cần: 5% -Thường xuyên: 25% -Thi kết thúc: 70% thi test, tình huống tự luận;
32	Vi sinh – Ký sinh trùng	Nội dung gồm các đặc điểm hình dạng, cấu trúc, nuôi cấy, kháng nguyên và miễn dịch của vi sinh vật y học; mối quan hệ vi sinh vật, môi trường và cơ thể, khả năng và cơ chế gây bệnh của vi sinh vật; các phương pháp xét nghiệm vi sinh vật gây bệnh; các nguyên tắc phòng bệnh và điều trị các bệnh nhiễm vi sinh vật. Những kiến thức cơ bản về đặc điểm sinh học, hình thể, cấu tạo, đặc điểm sinh lý, sinh thái, chu kỳ phát triển, đặc điểm dịch tễ của các loại ký sinh trùng (KST) chủ yếu ở Việt Nam; đặc điểm bệnh học và tác hại của ký sinh trùng và bệnh ký sinh trùng; mối liên quan giữa vấn đề ký sinh trùng và sức khỏe cộng đồng; một số phương pháp chẩn đoán bệnh ký sinh trùng và nguyên tắc điều trị cá thể, điều trị cộng đồng; các nguyên tắc và biện pháp phòng	5	Kỳ II	- Chuyên cần: 5% -Thường xuyên: 25% (tiêu bản) -Thi kết thúc: 70% thi test, tình huống tự luận; trên tiêu bản thí nghiệm



STT	Tên học phần	Mục đích học phần	Số TC	Lịch trình GD	Phương pháp đánh giá SV
		chống ký sinh trùng và bệnh ký sinh trùng			
33	Dị ứng - Miễn dịch Lâm sàng (tự chọn)	Khái niệm cơ bản và hiện đại về các bệnh dị ứng và tự miễn. Triệu chứng, chẩn đoán và xử trí một số bệnh dị ứng miễn dịch hay gặp. Biết cách phòng các bệnh dị ứng hay gặp ở cộng đồng.	2	Kỳ IX	- Chuyên cần: 5% - Thường xuyên: 25% - Thi kết thúc: 70% thi test, tình huống tự luận;
34	Thực tập Lâm sàng dị ứng – Miễn dịch (Tự chọn)	Cách khám, chẩn đoán và xử trí một số bệnh dị ứng và tự miễn hay gặp. Cách xử trí nhanh và chính xác một số trường hợp cấp cứu dị ứng: sốc phản vệ, cơ hen phế quản nặng, mày đay cấp tính, phù Quincks... Hướng dẫn được cách phòng các bệnh dị ứng hay gặp ở cộng đồng.	1	Kỳ IX	- Chuyên cần: 5% - Thường xuyên: 25% (bệnh nhân) - Thi kết thúc: 70% lâm sàng
35	Dược lý cơ sở	Nội dung gồm cơ chế tác dụng và tác dụng dược lý của các nhóm thuốc; áp dụng điều trị và độc tính của các thuốc đại diện cho từng nhóm; phân tích các thông số dược động học cơ bản để biết sử dụng thuốc an toàn hợp lý.	4	Kỳ III	- Chuyên cần: 5% - Thường xuyên: 25% (vấn đáp) - Thi kết thúc: 70% thi test, tình huống tự luận;
36	Chẩn đoán hình ảnh	Nội dung gồm chẩn đoán hình ảnh các bộ máy của cơ thể theo thứ tự ưu tiên, từ phương pháp chẩn đoán hình ảnh thông dụng, phổ cập như X quang quy ước, siêu âm đến các phương pháp hiện đại như chụp cắt lớp, cộng hưởng từ...	2	Kỳ V	- Chuyên cần: 5% - Thường xuyên: 25% - Thi kết thúc: 70% thi test, tình huống tự luận; trên phim XQ và người bệnh
37	Dược lâm sàng	Kiến thức và khả năng ứng dụng lý thuyết dược lý cơ sở vào thực tế lâm sàng. Giúp sinh viên nâng cao năng lực suy luận logic dựa trên lâm sàng trong chẩn đoán và điều trị bệnh.	2	Kỳ X	- Chuyên cần: 5% - Thường xuyên: 25% - Thi kết thúc: 70% thi test, tình huống tự luận;
38	Dinh dưỡng – tiết chế	Nội dung gồm những kiến thức về khoa học dinh dưỡng và khoa học thực phẩm để đảm bảo nhu cầu dinh dưỡng cho các đối tượng ở cộng đồng; các kiến thức đánh giá và giám sát dinh dưỡng trong theo dõi và phát hiện những vấn đề dinh dưỡng ở cộng đồng; các kiến thức về vệ sinh an toàn thực phẩm trong việc tổ chức quản lý vệ sinh thực phẩm, ăn uống cộng đồng và phòng chống ngộ độc thực phẩm.	3	Kỳ IV	- Chuyên cần: 5% - Thường xuyên: 25% (lập chế độ ăn người bệnh) - Thi kết thúc: 70% thi test, tình huống tự luận;
39	Sức khỏe môi trường và Sức khỏe nghề	Nội dung gồm những kiến thức về khoa học dinh dưỡng và khoa học thực phẩm để đảm bảo nhu cầu dinh dưỡng cho các đối tượng ở cộng đồng; các kiến thức đánh giá và giám sát dinh dưỡng trong theo dõi và phát hiện những vấn đề dinh dưỡng ở cộng đồng;	3	Kỳ IX	- Chuyên cần: 5% - Thường xuyên: 25% - Thi kết thúc: 70% thi test, tình huống tự luận;



STT	Tên học phần	Mục đích học phần	Số TC	Lịch trình GD	Phương pháp đánh giá SV
	nghiệp	các kiến thức về vệ sinh an toàn thực phẩm trong việc tổ chức quản lý vệ sinh thực phẩm, ăn uống cộng đồng và phòng chống ngộ độc thực phẩm.			
40	Dịch tễ học	Nội dung gồm các khái niệm và nguyên lý cơ bản của dịch tễ học; các chỉ số sức khoẻ chủ yếu của cộng đồng; cách xác định yếu tố nguy cơ phát triển của bệnh; các thiết kế nghiên cứu dịch tễ học; các sai số và khống chế sai số trong nghiên cứu dịch tễ học.	2	Kỳ VII	- Chuyên cần: 5% - Thường xuyên: 25% - Thi kết thúc: 70% thi test, tình huống tự luận;
41	Nội cơ sở	Nội dung gồm các kỹ năng khám nội khoa toàn thân và các hệ cơ quan; các nguyên nhân gây bệnh; các hội chứng, triệu chứng lâm sàng, cận lâm sàng các bệnh nội khoa.	4	Kỳ IV	- Chuyên cần: 5% - Thường xuyên: 25% - Thi kết thúc: 70% thi test, tình huống tự luận;
42	Nội bệnh lý	Nội dung gồm cơ chế gây bệnh, tổn thương cơ bản của bệnh; Chẩn đoán xác định và chẩn đoán phân biệt, nguyên tắc điều trị, phác đồ xử trí và các thuốc điều trị chính các bệnh lý nội khoa.	4	Kỳ V	- Chuyên cần: 5% - Thường xuyên: 25% - miệng, 15 phút - Thi kết thúc: 70% thi test, tình huống tự luận;
43	Ngoại cơ sở	Trình bày được những kiến thức, kỹ năng cơ bản về thăm khám, các triệu chứng và các hội chứng của các bệnh ngoại khoa thường gặp; kiến thức cơ bản về gãy tê, gãy mê, vô khuẩn và tiết khuẩn trong ngoại khoa. Khai thác bệnh sử, tiền sử, khám và phát hiện được các triệu chứng lâm sàng, cận lâm sàng, các hội chứng của các bệnh ngoại khoa thường gặp.	4	Kỳ IV	- Chuyên cần: 5% - Thường xuyên: 25% - Thi kết thúc: 70% thi test, tình huống tự luận;
44	Ngoại bệnh lý	Trình bày được đặc điểm dịch tễ học, sinh bệnh học, tổn thương giải phẫu bệnh, các triệu chứng lâm sàng, chẩn đoán xác định, chẩn đoán phân biệt, nguyên tắc xử trí cấp cứu, xử trí ban đầu, chỉ định và điều trị các bệnh ngoại khoa thường gặp.	3	Kỳ V	- Chuyên cần: 5% - Thường xuyên: 25% - Thi kết thúc: 70% thi test, tình huống tự luận;
45	Nội – Ngoại	Nội dung gồm cơ chế gây bệnh, tổn thương cơ bản của bệnh; Chẩn đoán xác định và chẩn đoán phân biệt, nguyên tắc điều trị, phác đồ xử trí và các thuốc điều trị chính các bệnh lý nội khoa, ngoại khoa	4	Kỳ 11	- Chuyên cần: 5% - Thường xuyên: 25% - Thi kết thúc: 70% thi test, tình huống tự luận;
46	Thực tập lâm sàng Nội – Ngoại 1	Giúp sinh viên Y khoa vận dụng kiến thức, kỹ năng, thái độ trong thăm khám, thực hiện kỹ thuật, thủ thuật lâm sàng tại khoa Nội - Ngoại, từng bước hình thành năng lực cơ	5	Kỳ V	- Chuyên cần: 5% - Thường xuyên: 25% (bệnh án) - Thi kết thúc: 70%



STT	Tên học phần	Mục đích học phần	Số TC	Lịch trình GD	Phương pháp đánh giá SV
	(cơ sở)	bản của Bác sỹ đa khoa (năng lực hành nghề chuyên nghiệp, năng lực ứng dụng kiến thức y học, năng lực chăm sóc y khoa, năng lực giao tiếp – cộng tác)			Bệnh nhân, vấn đáp
47	Thực tập lâm sàng Nội – Ngoại 2 (bệnh lý)	Giúp sinh viên Y khoa vận dụng kiến thức, kỹ năng, thái độ trong thăm khám, chẩn đoán và điều trị một số bệnh nội ngoại khoa thường gặp, thực hiện được một số kỹ thuật, thủ thuật lâm sàng cơ bản trong Nội -Ngoại khoa, từng bước hình thành năng lực cơ bản Bác sỹ đa khoa (năng lực hành nghề chuyên nghiệp, năng lực ứng dụng kiến thức y học, năng lực chăm sóc y khoa, năng lực giao tiếp – cộng tác).	5	Kỳ VI	- Chuyên cần: 5% -Thường xuyên:25% (bệnh án) -Thi kết thúc: 70% Bệnh nhân, vấn đáp
48	Thực tập lâm sàng Nội – Ngoại 3	Giúp sinh viên Y khoa vận dụng kiến thức, kỹ năng, thái độ trong thăm khám, chẩn đoán và điều trị một số bệnh nội ngoại khoa thường gặp, thực hiện được một số kỹ thuật, thủ thuật lâm sàng cơ bản trong Nội -Ngoại khoa, từng bước hình thành năng lực cơ bản Bác sỹ đa khoa (năng lực hành nghề chuyên nghiệp, năng lực ứng dụng kiến thức y học, năng lực chăm sóc y khoa, năng lực giao tiếp – cộng tác).	4	Kỳ XII	- Chuyên cần: 5% -Thường xuyên:25% (bệnh án) -Thi kết thúc: 70% Bệnh nhân, vấn đáp
49	Phụ sản	Trình bày được triệu chứng, chẩn đoán, theo dõi các trường hợp thai nghén bình thường. Chẩn đoán, định hướng và xử trí bước đầu một số trường hợp sản phụ khoa cấp cứu. Trình bày được triệu chứng, chẩn đoán những trường hợp thai nghén bệnh lý. Tư vấn về các biện pháp kế hoạch hóa gia đình và chăm sóc sức khỏe sinh sản cho cộng đồng. Triệu chứng, chẩn đoán, xử trí một số bệnh phụ khoa thường gặp.	4	Kỳ VI	- Chuyên cần: 5% -Thường xuyên: 25% -Thi kết thúc: 70% thi test, tình huống tự luận;
50	Nhi khoa	Trình bày những vấn đề chính của chiến lược chăm sóc sức khỏe ban đầu cho trẻ em, các ưu tiên nhi khoa và chương trình quốc gia về lồng ghép chăm sóc trẻ bệnh. Đặc điểm giải phẫu, sinh lý, tâm lý trẻ em. Đánh giá sự phát triển thể chất, tinh thần và vận động trẻ em. Các kiến thức cơ bản về bệnh lý trẻ em: dịch tễ học, triệu chứng lâm sàng, cận lâm sàng và các nguyên tắc xử trí bệnh. Chẩn đoán và xử trí các bệnh, các cấp cứu nội khoa thường gặp ở trẻ em. Tư vấn giáo dục sức khỏe về bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe trẻ em.	4	Kỳ VI	- Chuyên cần: 5% -Thường xuyên: 25% -Thi kết thúc: 70% thi test, tình huống tự luận;
51	Sản – Nhi	Trình bày triệu chứng, chẩn đoán, điều trị và theo dõi các trường hợp thai nghén bình	2	Kỳ X	- Chuyên cần: 5% -Thường xuyên:



STT	Tên học phần	Mục đích học phần	Số TC	Lịch trình GD	Phương pháp đánh giá SV
		thường, bất thường. Chẩn đoán, xử trí bước đầu một số trường hợp sản phụ khoa cấp cứu. Nội dung gồm những vấn đề chính của chiến lược chăm sóc sức khỏe ban đầu cho trẻ em, các ưu tiên nhi khoa và chương trình quốc gia về lồng ghép chăm sóc trẻ bệnh. Chẩn đoán và xử trí các bệnh, các cấp cứu nội khoa thường gặp ở trẻ em.			25% -Thi kết thúc: 70% thi test, tình huống tự luận;
52	Thực tập lâm sàng Sản – Nhi 1	Giúp sinh viên Y khoa vận dụng kiến thức, kỹ năng, thái độ trong thăm khám, chẩn đoán và điều trị một số bệnh Sản -Nhi thường gặp, thực hiện được một số kỹ thuật, thủ thuật lâm sàng cơ bản trong Sản - Nhi khoa, từng bước hình thành năng lực cơ bản Bác sỹ đa khoa	6	Kỳ VII	- Chuyên cần: 5% -Thường xuyên:25% (bệnh án) -Thi kết thúc: 70% Bệnh nhân, vấn đáp
53	Thực tập lâm sàng Sản – Nhi 2	Giúp sinh viên Y khoa vận dụng kiến thức, kỹ năng, thái độ trong thăm khám, chẩn đoán và điều trị một số bệnh Sản -Nhi thường gặp, thực hiện được một số kỹ thuật, thủ thuật lâm sàng cơ bản trong Sản - Nhi khoa, từng bước hình thành năng lực cơ bản Bác sỹ đa khoa	4	Kỳ X	- Chuyên cần: 5% -Thường xuyên:25% (bệnh án) -Thi kết thúc: 70% Bệnh nhân, vấn đáp
54	RHM – Mắt – TMH	Trình bày các đặc điểm hình thái và mối quan hệ chức năng của răng và bộ răng (răng sữa và răng vĩnh viễn); Thực trạng và định hướng giải quyết các vấn đề răng miệng ở Việt Nam; Nguyên nhân, phương pháp điều trị và dự phòng các bệnh răng miệng phổ biến; Đặc điểm chủ yếu của các nhiễm trùng Răng hàm mặt; Các biện pháp phòng ngừa và kiểm soát các bệnh răng miệng cho cá nhân và cộng đồng. Trình bày được dịch tễ học và nguyên nhân, triệu chứng, biến chứng, chẩn đoán và xử trí các bệnh tai mũi họng thông thường, một số bệnh cấp cứu và chấn thương tai mũi họng thường gặp và cách phòng bệnh. Chẩn đoán định hướng, xử trí cấp cứu và chuyển kịp thời các bệnh thuộc chuyên khoa tai mũi họng đúng tuyến chuyên khoa. Trình bày được giải phẫu và sinh lý mắt và thị giác, triệu chứng, chẩn đoán, điều trị một số bệnh mắt thông thường và các biện pháp bảo vệ và phòng chống bệnh mắt. Sơ cứu và điều trị một số bệnh cấp cứu về mắt thường gặp. Vai trò và mối liên quan bệnh mắt và bệnh toàn thân. Sử dụng một số phương tiện khám mắt thông thường.	3	Kỳ VII	- Chuyên cần: 5% -Thường xuyên: 25% -Thi kết thúc: 70% thi test, tình huống tự luận;



STT	Tên học phần	Mục đích học phần	Số TC	Lịch trình GD	Phương pháp đánh giá SV
55	Thực tập lâm sàng RHM – Mắt – TMH	Giúp sinh viên Y khoa vận dụng kiến thức, kỹ năng, thái độ trong thăm khám, chẩn đoán và điều trị một số bệnh RHM – Mắt – TMH thường gặp, thực hiện được một số kỹ thuật, thủ thuật lâm sàng cơ bản trong bệnh RHM – Mắt – TMH, từng bước hình thành năng lực cơ bản Bác sỹ đa khoa	3	Kỳ VIII	- Chuyên cần: 5% - Thường xuyên: 25% (bệnh án) - Thi kết thúc: 70% Bệnh nhân, vấn đáp
56	Thực tập lâm sàng Hôi sức tích cực Nội – Ngoại	Giúp sinh viên Y khoa vận dụng kiến thức, kỹ năng, thái độ trong hỏi bệnh, thăm khám, chẩn đoán và điều trị bệnh một số bệnh hồi sức tích cực Nội – ngoại thường gặp, thực hiện kỹ thuật, thủ thuật lâm sàng tại khoa Hôi sức Nội – Ngoại, từng bước hình thành năng lực cơ bản của Bác sỹ đa khoa (năng lực hành nghề chuyên nghiệp, năng lực ứng dụng kiến thức y học, năng lực chăm sóc y khoa, năng lực giao tiếp – cộng tác)	1	Kỳ VII	Chuyên cần: 5% - Thường xuyên: 25% - Thi kết thúc: 70% thi test, tình huống tự luận;
57	Truyền nhiễm – Lao & bệnh phổi	Nội dung gồm đặc điểm dịch tễ học, nguyên nhân, triệu chứng, biến chứng, các thể lâm sàng, chẩn đoán, điều trị và biện pháp dự phòng các bệnh truyền nhiễm thường gặp. Nội dung gồm thực trạng bệnh lao ở Việt Nam và trên Thế giới. Các triệu chứng lâm sàng nghi lao, nguyên tắc và phác đồ điều trị lao trong chương trình phòng chống lao Quốc gia. Sự ảnh hưởng của bệnh lao trong cộng đồng, các biện pháp phòng ngừa lao; chẩn đoán một số thể lao điển hình thường gặp.	4	Kỳ VII	- Chuyên cần: 5% - Thường xuyên: 25% - Thi kết thúc: 70% thi test, tình huống tự luận;
58	Thực tập lâm sàng TN – Lao & Bệnh phổi	Giúp sinh viên Y khoa vận dụng kiến thức, kỹ năng, thái độ trong thăm khám, chẩn đoán và điều trị một số bệnh TN – Lao & Bệnh phổi thường gặp, thực hiện được một số kỹ thuật, thủ thuật lâm sàng cơ bản trong bệnh TN – Lao & Bệnh phổi, từng bước hình thành năng lực cơ bản Bác sỹ đa khoa	2	Kỳ VIII	- Chuyên cần: 5% - Thường xuyên: 25% (bệnh án) - Thi kết thúc: 70% Bệnh nhân, vấn đáp
59	PHCN - Y học cổ truyền	Trình bày được quá trình tàn tật và các định nghĩa, các biện pháp phòng ngừa khiếm khuyết, giám khả năng và tàn tật; các nguyên tắc và kỹ thuật cơ bản trong phục hồi chức năng: vận động điều trị, giao tiếp, sử dụng các dụng cụ phục hồi chức năng. Trình bày được những điểm cơ bản về lý luận, thuốc đông dược và các phương pháp chữa bệnh bằng phương pháp y học cổ truyền. Kết hợp y học hiện đại và y học	3	Kỳ VII	- Chuyên cần: 5% - Thường xuyên: 25% - Thi kết thúc: 70% thi test, tình huống tự luận;



STT	Tên học phần	Mục đích học phần	Số TC	Lịch trình GD	Phương pháp đánh giá SV
		cổ truyền trong chẩn đoán, điều trị một số bệnh thông thường. Xác định các thủ thuật châm cứu, xoa bóp bấm huyệt, thủy châm để điều trị một số bệnh thường gặp trên lâm sàng.			
60	Thực tập lâm sàng PHCN – YHCT	Giúp sinh viên Y khoa vận dụng kiến thức, kỹ năng, thái độ trong thăm khám, chẩn đoán và điều trị một số bệnh PHCN-YHCT thường gặp, thực hiện được một số kỹ thuật, thủ thuật lâm sàng cơ bản trong bệnh PHCN-YHCT, từng bước hình thành năng lực cơ bản Bác sỹ đa khoa	2	Kỳ VIII	- Chuyên cần: 5% -Thường xuyên:25% (bệnh án) -Thi kết thúc: 70% Bệnh nhân, vấn đáp
61	Thần kinh – Tâm thần	Trình bày được các kiến thức, kỹ năng khám và phát hiện một số triệu chứng thần kinh thường gặp. Chẩn đoán và nguyên tắc xử trí một số hội chứng cơ bản trong thần kinh: hội chứng liệt nửa người, hội chứng liệt hai chân, hội chứng đau đầu, tăng áp lực nội sọ, hội chứng thất lưng hông... Trình bày được các khái niệm sức khỏe tâm thần, các nguy cơ chủ yếu về sức khỏe tâm thần hiện nay. Xác định được các biểu hiện triệu chứng, hội chứng học trong thực hành tâm thần học và phương pháp điều trị, dự phòng các rối loạn tâm thần. Xử trí các trạng thái cấp cứu trong tâm thần. Tổ chức chăm sóc, theo dõi bệnh nhân ở cộng đồng.	3	Kỳ VII	- Chuyên cần: 5% -Thường xuyên: 25% -Thi kết thúc: 70% thi test, tình huống tự luận;
62	Thực tập lâm sàng Thần kinh – Tâm thần	Giúp sinh viên Y khoa vận dụng kiến thức, kỹ năng, thái độ trong thăm khám, chẩn đoán và điều trị một số bệnh Thần kinh – Tâm thần thường gặp, thực hiện được một số kỹ thuật, thủ thuật lâm sàng cơ bản trong bệnh Thần kinh – Tâm thần, từng bước hình thành năng lực cơ bản Bác sỹ đa khoa	2	Kỳ VIII	- Chuyên cần: 5%- Thường xuyên:25% (bệnh án) -Thi kết thúc: 70% Bệnh nhân, vấn đáp
63	Da liễu	Trình bày được các thương tổn cơ bản của các bệnh da liễu thường gặp. Điều trị và phòng chống các bệnh da liễu thường gặp ở tuyến cơ sở. Trình bày được nội dung cơ bản của chương trình phòng chống bệnh phong và các bệnh lây truyền qua đường tình dục.	1	Kỳ X	- Chuyên cần: 5% -Thường xuyên: 25% -Thi kết thúc: 70% thi test, tình huống tự luận;
64	Thực tập lâm sàng Da liễu	Giúp sinh viên Y khoa vận dụng kiến thức, kỹ năng, thái độ trong thăm khám, chẩn đoán và điều trị một số bệnh Da liễu thường gặp, thực hiện được một số kỹ thuật, thủ thuật lâm sàng cơ bản trong bệnh Da liễu, từng bước hình thành năng lực cơ bản Bác	1	Kỳ X	- Chuyên cần: 5% -Thường xuyên:25% (bệnh án) -Thi kết thúc: 70% Bệnh nhân, vấn đáp



STT	Tên học phần	Mục đích học phần	Số TC	Lịch trình GD	Phương pháp đánh giá SV
		sỹ đa khoa			
65	Ung thư	Trình bày được các kiến thức cơ bản về ung thư. Chẩn đoán sơ bộ một số bệnh ung thư thường gặp ở Việt Nam. Dự phòng và phát hiện sớm một số bệnh ung thư thường gặp.	1	Kỳ XI	- Chuyên cần: 5% - Thường xuyên: 25% - Thi kết thúc: 70% thi test, tình huống tự luận;
66	Thực tập lâm sàng Ung thư	Giúp sinh viên Y khoa vận dụng kiến thức, kỹ năng, thái độ trong thăm khám, chẩn đoán và điều trị một số bệnh Ung thư thường gặp, thực hiện được một số kỹ thuật, thủ thuật lâm sàng cơ bản trong bệnh Ung thư, từng bước hình thành năng lực cơ bản Bác sỹ đa khoa	1	Kỳ XI	- Chuyên cần: 5% - Thường xuyên: 25% (bệnh án) - Thi kết thúc: 70% Bệnh nhân, vấn đáp
67	Y học gia đình	Trình bày được nguyên lý y học gia đình và việc triển khai ứng dụng vào công tác chẩn đoán, điều trị, theo dõi, tư vấn và dự phòng một số bệnh và cấp cứu thường gặp cho cá nhân, gia đình và một nhóm dân cư tại cộng đồng ...	2	Kỳ X	- Chuyên cần: 5% - Thường xuyên: 25% - Thi kết thúc: 70% thi test, 67 tình huống tự luận;
68	Tổ chức y tế - chương trình y tế quốc gia - GDSK	Trình bày được hệ thống các chương trình y tế quốc gia, từ tình hình dịch tễ, các chính sách đến các chương trình can thiệp; các khái niệm và các thành phần của hệ thống y tế; các nguyên tắc, mô hình hệ thống tổ chức, chức năng nhiệm vụ mạng lưới y tế Việt Nam từ trung ương đến địa phương và mối quan hệ giữa ngành y tế với các ngành liên quan trong chăm sóc sức khỏe nhân dân; các nguyên lý cơ bản về quản lý y tế, lập kế hoạch, tổ chức điều hành, theo dõi, giám sát và đánh giá các hoạt động/chương trình y học dự phòng. Trình bày được khái niệm, bản chất, vị trí, vai trò của truyền thông - giáo dục sức khỏe và nâng cao sức khỏe trong chăm sóc, bảo vệ và nâng cao sức khỏe nhân dân; hành vi sức khỏe; các kỹ năng và các phương pháp, phương tiện truyền thông - giáo dục sức khỏe.	4	Kỳ VIII	- Chuyên cần: 5% - Thường xuyên: 25% - Thi kết thúc: 70% thi test, tình huống tự luận;
69	Phương pháp NCKH 1 - Đạo đức nghiên cứu	Học phần cung cấp cho sinh viên kiến thức, kỹ năng về nghiên cứu khoa học: Xác định nghiên cứu và lựa chọn vấn đề nghiên cứu ưu tiên; Xây dựng mục tiêu nghiên cứu và biến số nghiên cứu; Lựa chọn thiết kế nghiên cứu trong y học, xác định cỡ mẫu và cách chọn mẫu, lựa chọn các kỹ thuật thu thập thông tin; Lập kế hoạch xử lý, phân tích số liệu, lập kế hoạch nghiên cứu về thời gian, nhân lực, kinh phí và xây dựng một đề	3	Kỳ VIII	- Chuyên cần: 5% - Thường xuyên: 25% (bài tập nhóm) - Thi kết thúc: 70% thi test, tình huống tự luận;



STT	Tên học phần	Mục đích học phần	Số TC	Lịch trình GD	Phương pháp đánh giá SV
		ương NCKH			
70	Phương pháp NCKH 2	Ứng dụng được các kiến thức trong học phần PPNCKH 1 để hoàn thiện 1 đề tài nghiên cứu theo đúng quy định và nội dung được học.	2	Kỳ IX	- Chuyên cần: 5% - Thường xuyên: 25% (bài tập nhóm) - Thi kết thúc: 70% vấn đáp
71	Kinh tế y tế	Học phần cung cấp cho sinh viên kiến thức, kỹ năng về kinh tế, kinh tế y tế: Các khái niệm cơ bản về kinh tế, kinh tế y tế; mối quan hệ giữa kinh tế và phát triển; các bước của quá trình phân tích chi phí. So sánh các mô hình tài chính y tế; phân tích ưu, nhược điểm của viện phí; phân tích khó khăn khi thực hiện bảo hiểm y tế; phân tích chi phí lợi ích cho một dự án, một chương trình, hoạt động chăm sóc sức khỏe; chi phí hộ gia đình cho sức khỏe; phân tích, lựa chọn can thiệp y tế dựa trên các đánh giá kinh tế y tế.	2	Kỳ XI	- Chuyên cần: 5% - Thường xuyên: 25% (bài tập nhóm) - Thi kết thúc: 70% vấn đáp
72	Thực tập cộng đồng 1	Học phần thực tập cộng đồng 1 giúp sinh viên được làm quen với các điều kiện sống, tình hình sức khỏe, bệnh tật của cộng đồng và bước đầu thực hành giáo dục sức khỏe, giáo dục môi trường.	2	Kỳ IX	- Chuyên cần: 5% - Thường xuyên: 25% (bài tập nhóm) - Thi kết thúc: 70% vấn đáp
73	Thực tập cộng đồng 2	Thiết kế và thực hiện chẩn đoán, cấp cứu thông thường, theo dõi, điều trị sức khỏe gia đình, cộng đồng và bước đầu lập kế hoạch can thiệp.	2	Kỳ XI	- Chuyên cần: 5% - Thường xuyên: 25% (bài tập nhóm) - Thi kết thúc: 70% vấn đáp
74	Thực tập tốt nghiệp	Bước đầu thực hành chức năng, nhiệm vụ của người bác sỹ trong công tác điều trị người bệnh tại bệnh viện. Thiết lập được mối quan hệ tốt với người bệnh, gia đình và đồng nghiệp. Thái độ nghiêm túc, tự giác trong học tập; tôn trọng nhân viên y tế, người bệnh, và gia đình người bệnh; hợp tác, đoàn kết trong nhóm học tập; đảm bảo an toàn cho người bệnh và nhân viên y tế.	9	Kỳ XII	- Chuyên cần: 5% - Thường xuyên: 25% (bệnh án) - Thi kết thúc: 70% Bệnh nhân, vấn đáp; Thi tay nghề tại bệnh viện
75	NCKH trong LS	Ứng dụng được các kiến thức trong học phần PPNCKH 2 để hoàn thành 1 vấn đề hoặc tình huống lâm sàng y khoa trong quá trình sinh viên đi lâm sàng thực tập tốt nghiệp tại cơ sở thực tập tốt nghiệp	3	Kỳ XII	- Thi kết thúc: 100% Vấn đáp; Thi trình bày vấn đề nghiên cứu theo nhóm nghiên cứu.
76	Khóa luận tốt nghiệp	Ứng dụng được các kiến thức trong học phần PPNCKH 2 để hoàn thành 1 đề tài nghiên cứu tìm hiểu sâu về một vấn đề y khoa trong chương trình đào tạo của sinh viên	12	Kỳ XII	Bảo vệ đề cương KLTN Bảo vệ khóa luận TTTN
77	Kiểm	Học phần Kiểm soát nhiễm khuẩn cung cấp	3	Kỳ IX	- Chuyên cần: 5%



STT	Tên học phần	Mục đích học phần	Số TC	Lịch trình GD	Phương pháp đánh giá SV
	sóat NK (tự chọn)	kiến thức về kiểm soát nhiễm khuẩn, đảm bảo vô khuẩn trong thực hành kỹ thuật, thủ thuật; phẫu thuật.			- Thường xuyên: 25% - Thi kết thúc: 70% thi test, tình huống tự luận;
78	Kỹ năng phần mềm (tự chọn)	Ứng dụng các kiến thức, kỹ năng, thái độ đã học để vận dụng vào giao tiếp, ứng xử với người bệnh, người nhà bệnh nhân, đồng nghiệp, lãnh đạo và mọi người xung quanh.	3	Kỳ IX	- Chuyên cần: 5% - Thường xuyên: 25% - Thi kết thúc: 70% thi test, tình huống tự luận;
79	Huyết học (tự chọn)	Nội dung gồm cơ chế gây bệnh, tổn thương cơ bản của bệnh; Chẩn đoán xác định và chẩn đoán phân biệt, nguyên tắc điều trị, phác đồ xử trí và các thuốc điều trị chính các bệnh lý chuyên khoa huyết học.	3	Kỳ XII	- Chuyên cần: 5% - Thường xuyên: 25% - Thi kết thúc: 70% thi test, tình huống tự luận;
80	Lão khoa (tự chọn)	Nội dung gồm cơ chế gây bệnh, tổn thương cơ bản của bệnh; Chẩn đoán xác định và chẩn đoán phân biệt, nguyên tắc điều trị, phác đồ xử trí và các thuốc điều trị chính các bệnh lý chuyên khoa Lão khoa.	3	Kỳ XII	- Chuyên cần: 5% - Thường xuyên: 25% - Thi kết thúc: 70% thi test, tình huống tự luận;

## 6. HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG CHƯƠNG TRÌNH

### 6.1. Các môn học chung

bắt buộc do Bộ Giáo dục & Đào tạo phối hợp với các Bộ/ngành tổ chức xây dựng và ban hành để áp dụng thực hiện.

### 6.2. Hướng dẫn xác định nội dung và thời gian cho các hoạt động ngoại khóa:

- 01 tín chỉ được tính tương đương 45 giờ bao gồm: tối thiểu bằng 15 giờ lý thuyết; 30 giờ tự học, chuẩn bị cá nhân có hướng dẫn; hoặc bằng 30 giờ thực hành, thảo luận, thực tập tại các phòng thí nghiệm và 15 giờ tự học, chuẩn bị cá nhân có hướng dẫn; hoặc bằng 45-50 giờ thực tập tại bệnh viện, làm tiểu luận, bài tập lớn và giờ kiểm tra đánh giá, thi và trả bài thi kiểm tra kết thúc học phần.

- Được thể hiện cụ thể trong đề án tuyển sinh hàng năm và đề cương chi tiết từng môn học được Hiệu trưởng phê duyệt vào đầu mỗi khóa học.

### 6.3. Hướng dẫn tổ chức kiểm tra hết môn học, mô đun:

Theo quy chế đào tạo được Nhà trường quy định.

### 6.4. Hướng dẫn xét công nhận tốt nghiệp:

#### 6.4.1. Điều kiện xét và công nhận tốt nghiệp

a) Cho đến thời điểm xét tốt nghiệp không bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc không đang trong thời gian bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập;

b) Tích lũy đủ số học phần và khối lượng của chương trình đào tạo; không có học phần bị điểm dưới 5;

c) Điểm trung bình chung tích lũy của toàn khóa học đạt từ 5,0 trở lên;



d) Điểm của các học phần thuộc ngành đào tạo chính được quy định trong chương trình phải đạt từ 6,0 trở lên;

đ) Có chứng chỉ Tiếng anh, Tin học; Giáo dục quốc phòng – an ninh và Giáo dục thể chất theo quy định

**6.4.2. Công nhận tốt nghiệp:** Hiệu trưởng căn cứ vào kết quả xét công nhận tốt nghiệp để cấp bằng tốt nghiệp theo quy định của trường.

### **6.5. Các chú ý khác**

#### **6.5.1. Thực tập phòng thí nghiệm và phòng thực hành tiền lâm sàng**

- Tổ chức thực tập tại phòng thí nghiệm và tiền lâm sàng phải theo quy chế của Bộ Giáo dục & Đào tạo và Bộ Y tế. Tuy nhiên, mục tiêu đào tạo của bác sỹ đa khoa có yêu cầu thực hành cao, do đó để đảm bảo chất lượng đào tạo, nhà trường có thể quy định điểm kết thúc mỗi môn học/ học phần là điểm độc lập (lý thuyết, thực tập riêng) hoặc là điểm tổng hợp của điểm lý thuyết và điểm thực tập nhưng từng phần đều phải đạt.

- Thực hành tiền lâm sàng: Tại các phòng thực tập/ thí nghiệm của các khoa, trung tâm huấn luyện kỹ năng lâm sàng trường Đại học Kỹ thuật Y tế Hải Dương

#### **6.5.2. Thực hành bệnh viện.**

Có kế hoạch đưa sinh viên đi thực hành bệnh viện sau khi đã học xong các môn cơ sở ngành. Bố trí đưa sinh viên đi thực hành bệnh viện bắt đầu vào học kỳ IV.

- Thực hành bệnh viện: Tại các khoa của các bệnh viện thực hành của trường y, các cơ sở y tế của địa phương.

#### **6.5.3. Kế hoạch triển khai thực tập tốt nghiệp**

- Thực tập tốt nghiệp: Tại các khoa Nội, Ngoại của bệnh viện tuyến Trung ương như Bệnh viện Trung ương Quân đội 108, Bệnh viện Xanh Pôn.

- Học phần thực tập tốt nghiệp với khối lượng 9 tín chỉ

Thời gian thực tập tốt nghiệp từ: **18-24 tuần**

Tổ chức thi thực hành tay nghề: **01 tuần**

- Quy định về kết quả đánh giá học phần thực tập tốt nghiệp

Điểm học phần thực tập tốt nghiệp là điểm trung bình chung của 2 phần: Điểm kết thúc phần học tại cơ sở thực tập tốt nghiệp và điểm thi thực hành tay nghề tại trường.

**TRƯỜNG ĐẠI HỌC KỸ THUẬT Y TẾ HẢI DƯƠNG**  
**HIỆU TRƯỞNG**



**ĐINH THỊ DIỆU HẰNG**



**TIỀN TRÌNH GIẢNG DẠY Y ĐA KHOA 2021 -2027**

**Tổng tín chỉ: 224 tín chỉ cả 03 TCGDTC**

STT	Tên học phần	Mã học phần	TC	LT	TH	Ghi chú
<b>HỌC KỲ I; 15 TC</b>						
1	Lý sinh	PHYS1011	2	2	0	
2	Hóa học	CHE1011	2	2	0	
3	Sinh học	BIOL1011	2	2	0	
4	HTCN 1	MEDI 1101	2	2	0	
5	THKHCB	PBCP 1011	2	0	2	
6	Anh 1	ENG 1001	4	4	0	
7	GDTC 1	GDTC 1001	1	0	1	
<b>HỌC KỲ II: 22 TC</b>						
1	Vi sinh –KST	MEDI 1106	5	4	1	
2	Di truyền học	MEDI 1104	2	1	1	
3	HTCN 2	MEDI 1102	3	2	1	
4	HTCN 3	MEDI 1103	5	3	2	
5	Tâm lý Y học	MEDI 1001	3	2	1	
6	Hoá sinh	MEDI 1015	4	3	1	
<b>HỌC KỲ 3: 22 TC</b>						
1	Dược cơ sở	MEDI 2107	4	3	1	
2	HTCN 4	MEDI 2101	4	3	1	
3	HTCN 5	MEDI 2102	4	3	1	
4	KNLS 1	MEDI 2105	4	2	2	
5	PLO- Đạo đức	MEDI 2001	2	2	0	
6	Anh 2	ENG 1002	4	4	0	
<b>HỌC KỲ 4: 21 TC</b>						
1	HTCN 6	MEDI 2103	4	2	2	
2	HTCN 7	MEDI 2104	4	2	2	
3	Nội cơ sở	MEDI 2201	4	4	0	
4	Ngoại cơ sở	MEDI 2203	4	4	0	
5	DD-TC	MEDI 2108	3	2	1	
6	KNLS 2	MEDI 2106	3	1	2	
<b>HỌC KỲ 5: 20TC</b>						
1	CDHA	MEDI 3102	2	1	1	
2	Nội bệnh lý	MEDI 3205	4	4	0	
3	Ngoại bệnh lý	MEDI 3206	3	3	0	
4	LS Nội – Ngoại 1	MEDI 3301	5	0	5	
5	KNLS 3	MEDI 3101	3	2	1	
6	Triết học Mac -Lenin	POL 1005	3	3	0	
<b>HỌC KỲ 6: 22 TC</b>						
1	Tin học	INT 1002	3	2	1	
2	Nhi khoa	MEDI 3132	4	4	0	
3	Phụ sản	MEDI 3131	4	4	0	
5	LS Nội – Ngoại 2	MEDI 3122	5	0	5	
6	DTH	MEDI 3045	2	2	0	
7	Anh 3	ENG 1013	2	2	0	
8	KTCLMT	MEDI	2	2	0	
<b>HỌC KỲ 7: 20 TC</b>						
1	XS-TK	MEDI	3	2	1	
2	LS Sản –Nhi 1	MEDI 4141	6	0	6	



STT	Tên học phần	Mã học phần	TC	LT	TH	Ghi chú
3	TN-Lao	MEDI 4112	4	4	0	
4	Mắt –TMH-RHM	MEDI 4111	3	3	0	
5	GDTC 2	GDTC 2003	2	0	2	
6	CNXHKH	POL 1007	2	2	0	
<b>HỌC KỲ 8: 20TC</b>						
1	NCKH 1	MEDI 4206	3	2	1	
2	Tin học ứng dụng	INT 4101	2	1	1	
3	PHCN-YHCT	MEDI 4203	3	3	0	
4	LS TN-Lao	MEDI 4305	2	0	2	
5	LS Mắt-TMH-RHM	MEDI 4304	3	0	1	
6	TCYT-CTYT QG-TTGDSK	MEDI 4206	4	3	1	
7	Tâm thần –TK	MEDI 4204	3	3	0	
<b>HỌC KỲ 9:16TC</b>						
1	NCKH 2	MEDI 5204	2	0	2	
2	SKMT-SKNN	MEDI 5101	3	2	1	
3	LS PHCN-YHCT	MEDI 5303	2	0	2	
4	TT cộng đồng 1	MEDI 5302	2	0	2	
5	LS Tâm thần –TK	MEDI 5304	2	0	2	
6	Dân số học	MEDI	1	1	0	
7	LS HSTC	MEDI 5305	1	0	1	
Học phần tự chọn (Chọn 1 trong 3 học phần)						
8	Kiểm soát nhiễm khuẩn	MEDI 5108	3	2	1	
9	Kỹ năng mềm	MEDI 5109	3	2	1	
10	Dị ứng-MD lâm sàng	MEDI 5104	2	2	0	
	LS Dị ứng, MD LS	MEDI 5307	1	0	1	
<b>HỌC KỲ 10: 17TC</b>						
1	Dược lâm sàng	MEDI 5102	2	2	0	
2	Hóa sinh LS	MEDI 5103	3	2	1	
3	Sản –Nhi	MEDI 5201	2	2	0	
4	LS Sản –Nhi 2	MEDI 5301	4	0	4	
5	Y học gia đình	MEDI 5203	2	1	1	
6	Da liễu	MEDI 5202	1	1	0	
7	LS Da liễu	MEDI 5309	1	0	1	
8	TT HCM	POL 1008	2	2	0	
<b>HỌC KỲ 11: 16 TC</b>						
1	TT cộng đồng 2	MEDI 6302	2	0	2	
2	Nội –ngoại 2	MEDI 63	4	4	0	
3	LS Nội – ngoại 3	MEDI 6301	4	0	4	
4	Ung thư	MEDI 6202	1	1	0	
5	LS Ung thư	MEDI 6303	1	0	1	
6	Kinh tế y tế	MEDI 6203	2	1	1	
7	Lịch sử ĐCS VN	POL 1009	2	2	0	
<b>HỌC KỲ 12: 12 TC</b>						
1	Thực tập tốt nghiệp	MEDI 6309	9	0	9	
<b>Học phần bổ sung: 3 TC ( Chọn 1 trong 3 học phần)</b>						
	Lão khoa (tự chọn)	MEDI 6206	3	2	1	
	Huyết học (tự chọn)	MEDI 6207	3	2	1	
	NCKH LS (tự chọn)	MEDI 6205	3	0	3	
2	Khóa luận tốt nghiệp	MEDI 6311	12		12	



**PHỤ LỤC II**

Các CTĐT đã đối sánh

1. So sánh CTĐT của trường ĐHKYTTHD với các trường trong nước

**Bảng 1. Bảng so sánh tỷ lệ cấu trúc kiến thức của CTĐT và các trường trong nước**

STT	Nội dung	Trường ĐHKYTTHD			Đại học Thái Nguyên (2020)			Đại học Kỹ thuật Y – Dược Đà Nẵng (2020)		
		Số tín chỉ			Số tín chỉ			Số tín chỉ		
		TS	LT	TH/LS	TS	LT	TH/LS	TS	LT	TH/LS
1	<b>Kiến thức giáo dục đại cương</b> (chưa kê phần nội dung Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng – an ninh)	43	36	7	46			45		
		178	101	77	140			166		
2	<b>Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp</b>	66	44	22	58			47		
	-Kiến thức cơ sở chuyên ngành	97	55	42	78			88		
	-Kiến thức (tự chọn)	6	4	2	4			31		
3	<b>Tốt nghiệp</b>	12	0	12	4			4		
	-TTN và học phần bổ sung	12	0	12	4			4		
	-Khóa luận TN	12	0	12	0			10		
<b>Cộng</b>		<b>221</b>	<b>137</b>	<b>84</b>	<b>190</b>			<b>225</b>		



**Bảng 2. Bảng so sánh nội dung kiến thức của CTĐT và các trường trong nước**

Trường ĐHKTYTHD										Đại học Y – Dược, Đại học Thái Nguyên (2020)					Đại học Kỹ thuật Y – Dược Đà Nẵng (2020)				
Tên module	Tên học phần		TS	Thời gian (tín chỉ)		Tên học phần	TS	Thời gian (tín chỉ)		Tên học phần	TS	Thời gian (tín chỉ)		Tên học phần	TS	Thời gian (tín chỉ)			
	LT	LS		TH	LS			LT	LS			TH	LT			LS	TH		
<b>KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG</b>																			
Lý luận Mác – Lênin và Tư tưởng Hồ Chí Minh	Triết học Mác – Lênin	3	3	0	0	Triết học Mác – Lênin	3	3	0	0	Triết học Mác – Lênin	3	3	0	0	0	0		
	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	2	2	0	0	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	2	2	0	0	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	2	2	0	0	0	0		
	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	2	0	0	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	2	0	0	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	2	0	0	0	0		
	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2	0	0	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2	0	0	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2	0	0	0	0		
	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	2	0	0	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	2	0	0	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	2	0	0	0	0		
Ngoại ngữ	Tiếng Anh 1	4	4	0	0	Tiếng Anh 1	2	2	0	0	Tiếng Anh 1	3	3	0	0	0	0		
	Tiếng Anh 2	4	4	0	0	Tiếng Anh 2	2	2	0	0	Tiếng Anh 2	3	3	0	0	0	0		
	Tiếng Anh chuyên ngành	2	2	0	0	Tiếng Anh 3	2	2	0	0	Tiếng Anh chuyên ngành	3	3	0	0	0	0		
Tin học		3	1	2	0	Tiếng Anh 4	2	2	0	0	Tin học	2	1	1	0	0	0		
	Dân số học	1	1	0	0	Tiếng Anh 5	2	2	0	0	Dân số học	2	2	0	0	0	0		
Các học phần cơ sở khối ngành	Sinh học	2	2	0	0	Tiếng Anh 6	2	2	0	0	Sinh học	4	3	1	0	0	0		
	Lý sinh	2	2	0	0	Tiếng Anh 7	2	2	0	0	Lý sinh	3	2	1	0	0	0		
	Hóa học	2	2	0	0	Pháp luật đại cương	2	2	0	0	Hóa học	4	3	1	0	0	0		
	Thực hành KHCB	2	0	2	0		2				Truyền thông và	2	2	0	0	0	0		















